

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

**Biểu số 96/CK-NSNN**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày       /8/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT       | Nội dung                                              | Dự toán                  | Quyết toán               | So sánh       |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
| A         | B                                                     | 1                        | 2                        | 3=2/1         |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>            | <b>1.383.329.000.000</b> | <b>1.690.862.785.083</b> | <b>122,23</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>              | <b>1.125.612.000.000</b> | <b>1.146.646.150.864</b> | <b>101,87</b> |
| -         | Thu NSDP hưởng 100%                                   | 31.370.000.000           | 38.446.979.691           | 122,56        |
| -         | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia             | 1.094.242.000.000        | 1.108.199.171.173        | 101,28        |
| <b>II</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>              | <b>252.717.000.000</b>   | <b>332.347.841.212</b>   | <b>131,51</b> |
| 1         | Thu bổ sung cân đối ngân sách                         | 220.123.000.000          | 220.123.000.000          | 100,00        |
|           | - Bổ sung cân đối trong thời kỳ ổn định ngân sách     | 42.810.000.000           | 42.810.000.000           | 100,00        |
|           | - Bổ sung hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên | 67.524.000.000           | 67.524.000.000           | 100,00        |
|           | - Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ chính sách     | 109.789.000.000          | 109.789.000.000          | 100,00        |
| 2         | Thu bổ sung có mục tiêu                               | 32.594.000.000           | 112.224.841.212          | 344,31        |
|           | - Bổ sung mục tiêu để chi đầu tư XDCB                 | 3.500.000.000            | 6.981.613.000            | 199,47        |

| STT         | Nội dung                                                                            | Dự toán                  | Quyết toán               | So sánh       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
|             | - Bổ sung mục tiêu để chi thường xuyên                                              | 29.094.000.000           | 105.243.228.212          | 361,74        |
| <b>III</b>  | <b>Thu huy động đóng góp XDCSHT tại phường, xã</b>                                  |                          | <b>3.189.683.700</b>     |               |
| <b>IV</b>   | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                                  |                          |                          |               |
| <b>V</b>    | <b>Thu kết dư</b>                                                                   |                          | <b>43.324.611.982</b>    |               |
| <b>VI</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                                    |                          | <b>159.862.776.585</b>   |               |
| <b>VII</b>  | <b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên</b>                            |                          | <b>4.172.558.237</b>     |               |
| <b>VIII</b> | <b>Ghi thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước để chi bồi thường giải phóng mặt bằng</b> | <b>5.000.000.000</b>     | <b>1.319.162.503</b>     | <b>26,38</b>  |
| <b>B</b>    | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                | <b>1.383.329.000.000</b> | <b>1.530.453.094.365</b> | <b>110,64</b> |
| <b>I</b>    | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                        | <b>1.378.329.000.000</b> | <b>1.201.735.613.321</b> | <b>87,19</b>  |
| 1           | Chi đầu tư phát triển                                                               | 411.251.000.000          | 288.175.211.000          | 70,07         |
| 2           | Chi thường xuyên                                                                    | 918.661.000.000          | 913.560.402.321          | 99,44         |
| 3           | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                              |                          |                          |               |
| 4           | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                    |                          |                          |               |
| 5           | Dự phòng ngân sách                                                                  | 19.197.000.000           |                          |               |
| 6           | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                | 29.220.000.000           |                          |               |
| <b>II</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                                | <b>-</b>                 | <b>156.214.532.549</b>   |               |

| STT        | Nội dung                                                                                  | Dự toán              | Quyết toán             | So sánh      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------|
| <b>1</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                             | -                    | <b>2.763.358.712</b>   |              |
|            | - Chi đầu tư phát triển                                                                   |                      | 1.106.000.000          |              |
|            | - Chi thường xuyên có tính chất đầu tư                                                    |                      | 1.357.761.000          |              |
|            | - Chi thường xuyên                                                                        |                      | 299.597.712            |              |
| <b>2</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                            | -                    | <b>153.451.173.837</b> |              |
|            | - Chi đầu tư                                                                              |                      | 9.864.476.000          |              |
|            | - Chi thường xuyên                                                                        |                      | 143.586.697.837        |              |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                                      |                      | <b>157.896.528.670</b> |              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                                         |                      | <b>11.234.034.322</b>  |              |
| <b>V</b>   | <b>Chi từ nguồn thu huy động đóng góp XDCSHT tại phường, xã</b>                           |                      | <b>2.053.223.000</b>   |              |
| <b>VI</b>  | <b>Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu cho thuê mặt đất mặt nước</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>1.319.162.503</b>   | <b>26,38</b> |
| <b>C</b>   | <b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                        |                      | <b>160.409.690.718</b> |              |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                                            |                      |                        |              |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                                         |                      |                        |              |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>               |                      |                        |              |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                              |                      |                        |              |

| STT | Nội dung                                    | Dự toán | Quyết toán | So sánh |
|-----|---------------------------------------------|---------|------------|---------|
| I   | Vay để bù đắp bội chi                       |         |            |         |
| II  | Vay để trả nợ gốc                           |         |            |         |
| G   | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b> |         |            |         |

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Nội dung                           | Dự toán                  |                          | Quyết toán               |                          | So sánh (%)   |               |
|------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
|            |                                    | Tổng thu NSNN            | Thu ngân sách Thành phố  | Tổng thu NSNN            | Thu ngân sách Thành phố  | Tổng thu NSNN | Thu NSTP      |
| A          | B                                  | 1                        | 2                        | 3                        | 4                        | 5=3/1         | 6=4/2         |
|            | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b> | <b>1.845.000.000.000</b> | <b>1.383.329.000.000</b> | <b>2.456.867.392.738</b> | <b>1.690.862.785.083</b> | <b>133,16</b> | <b>122,23</b> |
| <b>A</b>   | <b>THU NỘI ĐỊA</b>                 | <b>1.845.000.000.000</b> | <b>1.130.612.000.000</b> | <b>1.917.159.604.722</b> | <b>1.151.154.997.067</b> | <b>103,91</b> | <b>101,82</b> |
| <b>I</b>   | <b>THU CÂN ĐỐI NSNN</b>            | <b>1.840.000.000.000</b> | <b>1.125.612.000.000</b> | <b>1.912.650.758.519</b> | <b>1.146.646.150.864</b> | <b>103,95</b> | <b>101,87</b> |
| <b>1</b>   | <b>Thu thuế phí, lệ phí</b>        | <b>960.000.000.000</b>   | <b>678.962.000.000</b>   | <b>947.871.540.742</b>   | <b>651.949.229.425</b>   | <b>98,74</b>  | <b>96,02</b>  |
| <b>1.1</b> | <b>Thu từ khu vực QĐ</b>           | <b>41.120.000.000</b>    | <b>24.078.000.000</b>    | <b>38.091.765.889</b>    | <b>22.360.097.941</b>    | <b>92,64</b>  | <b>92,87</b>  |
| <b>a</b>   | <b>DNNN trung ương</b>             | <b>11.820.000.000</b>    | <b>7.092.000.000</b>     | <b>10.056.623.986</b>    | <b>6.033.974.441</b>     | <b>85,08</b>  | <b>85,08</b>  |
|            | - Thuế GTGT                        | 11.500.000.000           | 6.900.000.000            | 9.201.833.056            | 5.521.099.878            | 80,02         | 80,02         |
|            | - Thuế TNDN                        | 320.000.000              | 192.000.000              | 854.790.930              | 512.874.563              | 267,12        | 267,12        |
|            | - Thuế tài nguyên                  |                          |                          |                          |                          |               |               |
|            | - Thuế môn bài                     |                          |                          |                          |                          |               |               |
|            | - Thu khác                         |                          |                          |                          |                          |               |               |
| <b>b</b>   | <b>DNNN địa phương</b>             | <b>29.000.000.000</b>    | <b>16.806.000.000</b>    | <b>27.630.215.406</b>    | <b>16.083.167.590</b>    | <b>95,28</b>  | <b>95,70</b>  |
|            | - Thuế GTGT                        | 22.456.000.000           | 13.473.600.000           | 20.628.871.983           | 12.377.323.264           | 91,86         | 91,86         |
|            | - Thuế TTĐB                        |                          | -                        |                          |                          |               |               |

| STT        | Nội dung                                  | Dự toán                |                         | Quyết toán             |                         | So sánh (%)   |               |
|------------|-------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|---------------|---------------|
|            |                                           | Tổng thu NSNN          | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN          | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN | Thu NSTP      |
|            | - Thuế TNDN                               | 5.554.000.000          | 3.332.400.000           | 6.176.407.165          | 3.705.844.326           | 111,21        | 111,21        |
|            | - Thuế tài nguyên                         | 990.000.000            |                         | 824.936.258            |                         | 83,33         |               |
|            | - Thuế môn bài                            |                        |                         |                        |                         |               |               |
|            | - Thu khác                                |                        |                         |                        |                         |               |               |
| <b>c</b>   | <b>Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài</b> | <b>300.000.000</b>     | <b>180.000.000</b>      | <b>404.926.497</b>     | <b>242.955.910</b>      | <b>134,98</b> | <b>134,98</b> |
|            | - Thuế GTGT                               | 300.000.000            | 180.000.000             | 404.926.497            | 242.955.910             | 134,98        | 134,98        |
|            | - Thuế TNDN                               |                        | -                       |                        |                         |               |               |
|            | - Thuế môn bài                            |                        |                         |                        |                         |               |               |
|            | - Thu khác                                |                        |                         |                        |                         |               |               |
| <b>1.2</b> | <b>Thu từ khu vực ngoài QĐ</b>            | <b>455.565.000.000</b> | <b>267.219.000.000</b>  | <b>405.215.721.638</b> | <b>234.594.665.975</b>  | <b>88,95</b>  | <b>87,79</b>  |
|            | - Thuế GTGT                               | 370.865.000.000        | 222.519.000.000         | 325.597.501.977        | 195.358.509.831         | 87,79         | 87,79         |
|            | - Thuế TTĐB                               | 2.700.000.000          | 2.700.000.000           | 981.423.140            | 959.209.180             | 36,35         | 35,53         |
|            | - Thuế TNDN                               | 70.000.000.000         | 42.000.000.000          | 63.794.909.979         | 38.276.946.964          | 91,14         | 91,14         |
|            | - Thuế tài nguyên                         | 12.000.000.000         |                         | 14.841.886.542         |                         | 123,68        |               |
|            | - Thuế môn bài                            |                        |                         |                        |                         |               |               |
|            | - Thu khác (lợi nhuận sau thuế)           |                        |                         |                        |                         |               |               |
| <b>1.3</b> | <b>Thuế nhà đất (thu nợ)</b>              |                        | -                       |                        |                         |               |               |
| <b>1.4</b> | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>       |                        | -                       |                        |                         |               |               |
| <b>1.5</b> | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>   | <b>11.295.000.000</b>  | <b>11.295.000.000</b>   | <b>10.644.431.246</b>  | <b>10.644.431.246</b>   | <b>94,24</b>  | <b>94,24</b>  |

| STT  | Nội dung                                                 | Dự toán         |                         | Quyết toán      |                         | So sánh (%)   |          |
|------|----------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|---------------|----------|
|      |                                                          | Tổng thu NSNN   | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN   | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN | Thu NSTP |
| 1.6  | Tiền thuê đất                                            | 66.300.000.000  | 66.300.000.000          | 25.392.835.147  | 25.392.835.147          | 38,30         | 38,30    |
| 1.7  | Lệ phí trước bạ                                          | 215.000.000.000 | 215.000.000.000         | 234.900.536.741 | 234.900.536.741         | 109,26        | 109,26   |
| 1.8  | Thuế chuyển quyền sử dụng đất                            |                 | -                       |                 |                         |               |          |
| 1.9  | Phí, lệ phí                                              | 32.000.000.000  | 23.070.000.000          | 30.328.425.075  | 20.513.621.647          | 94,78         | 88,92    |
| a    | Lệ phí môn bài                                           | 13.000.000.000  | 13.000.000.000          | 13.007.826.001  | 13.007.826.001          | 100,06        | 100,06   |
| b    | Các loại phí, lệ phí khác                                | 19.000.000.000  | 10.070.000.000          | 17.320.599.074  | 7.505.795.646           | 91,16         | 74,54    |
|      | - Trung ương                                             | 3.915.000.000   |                         | 6.692.763.350   |                         | 170,95        |          |
|      | - Tỉnh                                                   | 5.015.000.000   |                         | 3.122.040.078   |                         | 62,25         |          |
|      | - Thành phố                                              | 6.523.000.000   | 6.523.000.000           | 4.152.709.146   | 4.152.709.146           | 63,66         | 63,66    |
|      | - Xã, phường                                             | 3.547.000.000   | 3.547.000.000           | 3.353.086.500   | 3.353.086.500           | 94,53         | 94,53    |
| 1.10 | Thuế thu nhập cá nhân                                    | 120.000.000.000 | 72.000.000.000          | 172.571.722.101 | 103.543.040.728         | 143,81        | 143,81   |
| 1.11 | Thuế bảo vệ môi trường                                   | 500.000.000     |                         | 1.149.192.025   |                         | 229,84        |          |
| 1.12 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                  | 4.500.000.000   |                         | 4.244.937.861   |                         | 94,33         |          |
| 1.13 | Thu phạt do ngành thuế thực hiện                         | 13.720.000.000  |                         | 25.331.973.019  |                         | 184,64        |          |
| 2    | Thu biện pháp tài chính                                  | 880.000.000.000 | 446.650.000.000         | 964.779.217.777 | 494.696.921.439         | 109,63        | 110,76   |
| 2.1  | Tiền sử dụng đất                                         | 850.700.000.000 | 425.350.000.000         | 927.511.474.732 | 463.755.737.394         | 109,03        | 109,03   |
|      | - Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất                     | 550.700.000.000 | 275.350.000.000         | 293.650.674.135 | 146.825.337.068         |               |          |
|      | - Thu tiền đất qua cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 300.000.000.000 | 150.000.000.000         | 633.860.800.597 | 316.930.400.327         |               |          |
| 2.2  | Thu tại xã                                               | 3.300.000.000   | 3.300.000.000           | 6.140.982.715   | 6.140.982.715           | 186,09        | 186,09   |

| STT | Nội dung                                                                                                            | Dự toán              |                         | Quyết toán           |                         | So sánh (%)   |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|---------------|----------|
|     |                                                                                                                     | Tổng thu NSNN        | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN        | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN | Thu NSTP |
| 2.3 | Thu khác ngân sách                                                                                                  | 26.000.000.000       | 18.000.000.000          | 31.126.760.330       | 24.800.201.330          | 119,72        | 137,78   |
|     | - Thu mặt bằng chợ                                                                                                  | 3.000.000.000        | 3.000.000.000           | 2.992.878.000        | 2.992.878.000           | 99,76         | 99,76    |
|     | - Thu xử phạt hành chính khác                                                                                       | 2.500.000.000        | 2.500.000.000           | 3.044.689.000        | 3.044.689.000           | 121,79        | 121,79   |
|     | - Thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT                                                                | 8.000.000.000        |                         | 6.326.559.000        |                         | 79,08         |          |
|     | - Thu tịch thu và bán tài sản tịch thu                                                                              | 1.000.000.000        | 1.000.000.000           | 404.218.400          | 404.218.400             | 40,42         | 40,42    |
|     | - Thu hồi các khoản chi năm trước                                                                                   |                      | -                       | 611.226.996          | 611.226.996             |               |          |
|     | - Thu tiền cho thuê, bán tài sản                                                                                    |                      | -                       |                      | -                       |               |          |
|     | - Thu tiền chậm nộp các khoản điều tiết 100% ngân sách địa phương theo qui định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 10.000.000.000       | 10.000.000.000          | 14.274.887.101       | 14.274.887.101          |               |          |
|     | - Thu khác còn lại                                                                                                  | 1.500.000.000        | 1.500.000.000           | 3.472.301.833        | 3.472.301.833           | 231,49        | 231,49   |
| II  | <b>Thu huy động xây dựng CSHT tại phường, xã</b>                                                                    |                      |                         | <b>3.189.683.700</b> | <b>3.189.683.700</b>    |               |          |
| III | <b>Ghi thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước để chi bồi thường giải phóng mặt bằng</b>                                 | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>    | <b>1.319.162.503</b> | <b>1.319.162.503</b>    |               |          |
| IV  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                                                                               |                      |                         |                      |                         |               |          |
| V   | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                                              | -                    | -                       | -                    | -                       |               |          |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                                                                                      |                      |                         |                      |                         |               |          |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                                                                                      |                      |                         |                      |                         |               |          |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                    |                      |                         |                      |                         |               |          |

| STT       | Nội dung                                                    | Dự toán       |                         | Quyết toán      |                         | So sánh (%)   |          |
|-----------|-------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|-----------------|-------------------------|---------------|----------|
|           |                                                             | Tổng thu NSNN | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN   | Thu ngân sách Thành phố | Tổng thu NSNN | Thu NSTP |
| 4         | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu            |               |                         |                 |                         |               |          |
| 5         | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu             |               |                         |                 |                         |               |          |
| 6         | Thu khác                                                    |               |                         |                 |                         |               |          |
| <b>VI</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                         |               |                         |                 |                         |               |          |
| <b>B</b>  | <b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>                          |               |                         |                 |                         |               |          |
| <b>C</b>  | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                    | -             | 252.717.000.000         | 332.347.841.212 | 332.347.841.212         |               | 131,51   |
| <b>I</b>  | <b>Bổ sung cân đối</b>                                      |               | 220.123.000.000         | 220.123.000.000 | 220.123.000.000         |               | 100,00   |
| 1         | Bổ sung cân đối trong thời kỳ ổn định ngân sách             |               | 42.810.000.000          | 42.810.000.000  | 42.810.000.000          |               |          |
| 2         | Bổ sung hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên         |               | 67.524.000.000          | 67.524.000.000  | 67.524.000.000          |               |          |
| 3         | Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ chính sách             |               | 109.789.000.000         | 109.789.000.000 | 109.789.000.000         |               |          |
| <b>II</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu</b>                                  |               | 32.594.000.000          | 112.224.841.212 | 112.224.841.212         |               | 344,31   |
| 1         | Bổ sung mục tiêu để chi đầu tư XD CB                        |               | 3.500.000.000           | 6.981.613.000   | 6.981.613.000           |               |          |
| 2         | Bổ sung mục tiêu để chi thường xuyên                        |               | 29.094.000.000          | 105.243.228.212 | 105.243.228.212         |               |          |
| <b>D</b>  | <b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> |               |                         | 4.172.558.237   | 4.172.558.237           |               |          |
| <b>E</b>  | <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>                                 |               |                         | 43.324.611.982  | 43.324.611.982          |               |          |
| <b>F</b>  | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>            |               |                         | 159.862.776.585 | 159.862.776.585         |               |          |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                   | Dự toán<br>HDND giao     | Bao gồm                    |                        | Quyết toán               | Bao gồm                    |                        | So sánh (%)   |                     |               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|---------------|---------------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                                                            |                          | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã    |                          | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã       | Tổng          | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã  |
| A        | B                                                                                                                                                                                          | 1=2+3                    | 2                          | 3                      | 4=5+6                    | 5                          | 6                      | 7=4/1         | 8=5/2               | 9=6/3         |
|          | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>1.383.329.000.000</b> | <b>1.219.991.000.000</b>   | <b>163.338.000.000</b> | <b>1.530.453.094.365</b> | <b>1.295.690.702.783</b>   | <b>234.762.391.582</b> | <b>110,64</b> | <b>106,20</b>       | <b>143,73</b> |
| <b>A</b> | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                    | <b>1.378.329.000.000</b> | <b>1.214.991.000.000</b>   | <b>163.338.000.000</b> | <b>1.201.735.613.321</b> | <b>1.012.560.078.133</b>   | <b>189.175.535.188</b> | <b>87,19</b>  | <b>83,34</b>        | <b>115,82</b> |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                               | <b>411.251.000.000</b>   | <b>410.200.000.000</b>     | <b>1.051.000.000</b>   | <b>288.175.211.000</b>   | <b>287.967.834.000</b>     | <b>207.377.000</b>     | <b>70,07</b>  | <b>70,20</b>        | <b>19,73</b>  |
| <b>1</b> | <b>Chi đầu tư cho các dự án</b>                                                                                                                                                            | <b>202.051.000.000</b>   | <b>201.000.000.000</b>     | <b>1.051.000.000</b>   | <b>212.495.276.000</b>   | <b>212.287.899.000</b>     | <b>207.377.000</b>     | <b>105,17</b> | <b>105,62</b>       | <b>19,73</b>  |
|          | * Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                             | -                        |                            |                        | -                        |                            |                        |               |                     |               |
|          | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                       | 27.400.000.000           | 27.400.000.000             |                        | 45.847.063.000           | 45.847.063.000             |                        |               |                     |               |
|          | - Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                | -                        |                            |                        | -                        |                            |                        |               |                     |               |
|          | * Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                            |                          |                            |                        |                          |                            |                        |               |                     |               |
|          | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                 | 198.551.000.000          | 197.500.000.000            | 1.051.000.000          | 170.004.548.000          | 170.004.548.000            |                        | 85,62         | 86,08               | -             |
|          | - Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung                                                                                                                                               | -                        |                            |                        | -                        | -                          | -                      |               |                     |               |
|          | - Chi đầu tư từ nguồn kết dư năm 2020                                                                                                                                                      |                          |                            |                        | 42.540.000               |                            | 42.540.000             |               |                     |               |
|          | - Chi đầu tư từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021                                                                                                                              |                          |                            |                        | 42.448.188.000           | 42.283.351.000             | 164.837.000            |               |                     |               |
| <b>2</b> | <b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b> | -                        |                            |                        | -                        |                            |                        |               |                     |               |
| <b>3</b> | <b>Chi đầu tư phát triển khác</b>                                                                                                                                                          | <b>209.200.000.000</b>   | <b>209.200.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>75.679.935.000</b>    | <b>75.679.935.000</b>      | <b>-</b>               | <b>36,18</b>  | <b>36,18</b>        |               |
|          | - Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác                                                             | 125.350.000.000          | 125.350.000.000            |                        | -                        |                            |                        |               |                     |               |
|          | - Xây dựng, cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thay thế một số loại cây xanh trên một số tuyến đường trung tâm thành phố                                                                            | 15.000.000.000           | 15.000.000.000             |                        | -                        |                            |                        |               |                     |               |
|          | - Kinh phí lập qui hoạch; duy tu, sửa chữa đường giao thông đô thị                                                                                                                         | 8.550.000.000            | 8.550.000.000              |                        | -                        |                            |                        |               |                     |               |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                      | Dự toán<br>HĐND giao   | Bao gồm                    |                        | Quyết toán             | Bao gồm                    |                        | So sánh (%)  |                     |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------|---------------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                                                                               |                        | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã    |                        | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã       | Tổng         | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã  |
|            | - Phân cấp, ủy quyền và giao nhiệm vụ, hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho phường, xã                                                                                                                            | 25.300.000.000         | 25.300.000.000             |                        | -                      |                            |                        |              |                     |               |
|            | - Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định                                                                                                                                                                  | 35.000.000.000         | 35.000.000.000             |                        | -                      |                            |                        |              |                     |               |
|            | - Nộp trả 30% nguồn thu tiền sử dụng đất từ năm 2017 trở về trước cho Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk                                                                                                   |                        |                            |                        | 62.399.000.000         | 62.399.000.000             |                        |              |                     |               |
|            | - Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk để chi bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu Trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk |                        |                            |                        | 13.280.935.000         | 13.280.935.000             |                        |              |                     |               |
|            | - Khác                                                                                                                                                                                                        | -                      |                            |                        | -                      |                            |                        |              |                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                       | <b>918.661.000.000</b> | <b>758.849.000.000</b>     | <b>159.812.000.000</b> | <b>913.560.402.321</b> | <b>724.592.244.133</b>     | <b>188.968.158.188</b> | <b>99,44</b> | <b>95,49</b>        | <b>118,24</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                                                                                                     | <b>499.296.000.000</b> | <b>499.296.000.000</b>     |                        | <b>489.332.233.863</b> | <b>489.332.233.863</b>     |                        | 98,00        | 98,00               |               |
| <b>2</b>   | <b>Chi khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                                              | -                      |                            |                        | -                      |                            |                        |              |                     |               |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                                 | -                      |                            |                        | -                      |                            |                        |              |                     |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                                       | -                      |                            |                        | -                      |                            |                        |              |                     |               |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                                     | <b>19.197.000.000</b>  | <b>16.722.000.000</b>      | <b>2.475.000.000</b>   | -                      |                            |                        | -            | -                   | -             |
| <b>VI</b>  | <b>Trích 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao để thực hiện CCTL</b>                                                                                                                                    | <b>29.220.000.000</b>  | <b>29.220.000.000</b>      |                        | -                      |                            |                        |              |                     |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                                          |                        |                            |                        | <b>156.214.532.549</b> | <b>131.101.892.360</b>     | <b>25.112.640.189</b>  |              |                     |               |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                                 |                        |                            |                        | <b>2.763.358.712</b>   | <b>1.237.597.712</b>       | <b>1.525.761.000</b>   |              |                     |               |
| <b>1</b>   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới</b>                                                                                                                                                           |                        |                            |                        | <b>2.763.358.712</b>   | <b>1.237.597.712</b>       | <b>1.525.761.000</b>   |              |                     |               |
| <b>a</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển (nguồn ngân sách tỉnh)</b>                                                                                                                                                           |                        |                            |                        | 1.106.000.000          | 973.000.000                | 133.000.000            |              |                     |               |
| a.1        | Vốn đầu tư phát triển từ nguồn NST bố trí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, kế hoạch năm 2021                                                                          |                        |                            |                        | 973.000.000            | 973.000.000                |                        |              |                     |               |
|            | - Đường giao thông trục xã từ Quốc lộ 14 vào thôn 2 và thôn 7 xã Hòa Thuận (trục số 5A và 17A)                                                                                                                |                        |                            |                        | 130.000.000            | 130.000.000                |                        |              |                     |               |
|            | - Đường giao thông trục - Đoạn qua các thôn 2, thôn 3, thôn 7, xã Hòa Thuận (trục 7A, 9, 13A)                                                                                                                 |                        |                            |                        | 157.000.000            | 157.000.000                |                        |              |                     |               |
|            | - Nâng cấp đập kết hợp đường giao thông trên đập hồ ông Thao, xã EaTu                                                                                                                                         |                        |                            |                        | 174.000.000            | 174.000.000                |                        |              |                     |               |
|            | - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 5, xã Hòa Khánh                                                                                                                                  |                        |                            |                        | 383.000.000            | 383.000.000                |                        |              |                     |               |

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                              | Dự toán<br>HDND giao | Bao gồm                    |                     | Quyết toán             | Bao gồm                    |                       | So sánh (%) |                     |              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|--------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |                        | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã      | Tổng        | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã |
|           | - Cải tạo, nâng cấp đường từ trung tâm xã đi thôn 6, xã Hòa Thuận                                                                                                                                                                                                     |                      |                            |                     | 129.000.000            | 129.000.000                |                       |             |                     |              |
| a.2       | Nhà văn hóa và sân thể thao xã, xã CưêBur                                                                                                                                                                                                                             |                      |                            |                     | 133.000.000            |                            | 133.000.000           |             |                     |              |
| <b>b</b>  | <b>Nguồn thường xuyên có tính chất đầu tư (Nguồn<br/>Ngân sách tỉnh )</b>                                                                                                                                                                                             |                      |                            |                     | <b>1.357.761.000</b>   | -                          | <b>1.357.761.000</b>  |             |                     |              |
|           | <b>* Nguồn Ngân sách tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                            |                     | <b>1.212.761.000</b>   | -                          | <b>1.212.761.000</b>  |             |                     |              |
|           | - Xây dựng cổng chào Thôn 3, Thôn 8, Buôn Dhaprong;<br>Cải tạo nâng cấp cổng chào Thôn 2, Buôn Đung, Buôn<br>Eabong, Buôn Kdun, xã CưêBur                                                                                                                             |                      |                            |                     | 69.123.000             |                            | 69.123.000            |             |                     |              |
|           | - Xây dựng sân bê tông hội trường thôn 1, 3, 6, 7, 10, 15,<br>16; Sân bê tông (làm sân bóng chuyền) hội trường thôn 2,<br>4, 5; Đường nội bộ bê tông nghĩa trang thôn Đoàn Kết<br>(03 trục), nghĩa trang thôn Quyết Thắng, nghĩa trang thôn<br>Tự Thành, xã Hòa Khánh |                      |                            |                     | 143.638.000            |                            | 143.638.000           |             |                     |              |
|           | - Kinh phí khen thưởng cho xã Hòa Phú đạt chuẩn NTM<br>(Xây dựng điểm vui chơi trí và TT cho trẻ em và NCT<br>xã Hòa Phú)                                                                                                                                             |                      |                            |                     | 1.000.000.000          |                            | 1.000.000.000         |             |                     |              |
|           | <b>* Nguồn Ngân sách thành phố (nguồn sử dụng đất)</b>                                                                                                                                                                                                                |                      |                            |                     | <b>145.000.000</b>     | -                          | <b>145.000.000</b>    |             |                     |              |
|           | - Nhà văn hóa và sân thể thao xã, xã CưêBur                                                                                                                                                                                                                           |                      |                            |                     | 115.000.000            |                            | 115.000.000           |             |                     |              |
|           | - Xây dựng đường giao thông buôn K'Dun (2 trục), xã<br>CưêBur                                                                                                                                                                                                         |                      |                            |                     | 30.000.000             |                            | 30.000.000            |             |                     |              |
| <b>c</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                            |                     | <b>299.597.712</b>     | <b>264.597.712</b>         | <b>35.000.000</b>     |             |                     |              |
|           | - Kinh phí cho Ban chỉ đạo nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                              |                      |                            |                     | 72.815.000             | 37.815.000                 | 35.000.000            |             |                     |              |
|           | - Kinh phí triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm<br>(OCOP) (Phòng Kinh tế)                                                                                                                                                                                      |                      |                            |                     | 201.782.712            | 201.782.712                |                       |             |                     |              |
|           | - Phòng Giáo dục và Đào tạo (Phát triển giáo dục nông<br>thôn - Công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì<br>kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, mầm non 5 tuổi, thực<br>hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi...)                                            |                      |                            |                     | 25.000.000             | 25.000.000                 |                       |             |                     |              |
| <b>2</b>  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền<br/>vững</b>                                                                                                                                                                                                      |                      |                            |                     | -                      |                            |                       |             |                     |              |
| <b>II</b> | <b>Chương trình, nhiệm vụ khác</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                            |                     | <b>153.451.173.837</b> | <b>129.864.294.648</b>     | <b>23.586.879.189</b> |             |                     |              |
| <b>1</b>  | <b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                            |                     | <b>9.864.476.000</b>   | <b>9.864.476.000</b>       | -                     |             |                     |              |
| 1.1       | Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (NQ 72 - xây<br>dựng trường chuẩn))                                                                                                                                                                                            |                      |                            |                     | 1.802.613.000          | 1.802.613.000              | -                     |             |                     |              |
|           | - Trường mầm non Thành Nhất (giai đoạn 2); hạng mục:<br>Nhà lớp học 6 phòng, nhà bếp, hệ thống PCCC và hạ<br>tầng kỹ thuật khác                                                                                                                                       |                      |                            |                     | 1.802.613.000          | 1.802.613.000              |                       |             |                     |              |

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán<br>HDND giao | Bao gồm                    |                     | Quyết toán             | Bao gồm                    |                       | So sánh (%) |                     |              |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|--------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |                        | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã      | Tổng        | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã |
| 1.2      | Phân bổ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm năm 2018                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                            |                     | 6.717.863.000          | 6.717.863.000              |                       |             |                     |              |
|          | - Hỗ trợ di dời cải tạo đường dây trung hạ áp đi chung, đường dây hạ áp đi riêng và trạm biến áp thuộc tiểu dự án công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột và cầu EaTam thuộc dự án đường Hồ Chí Minh (từ lý trình 1.780+500 đến lý trình 1.783 Quốc lộ 14) |                      |                            |                     | 6.717.863.000          | 6.717.863.000              |                       |             |                     |              |
| 1.3      | Cải tạo, nâng cấp vỉa hè một số tuyến đường khu vực trung tâm thành phố                                                                                                                                                                                                                           |                      |                            |                     | 1.344.000.000          | 1.344.000.000              |                       |             |                     |              |
| <b>2</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                            |                     | <b>143.586.697.837</b> | <b>119.999.818.648</b>     | <b>23.586.879.189</b> |             |                     |              |
| 2.1      | Kinh phí tiền điện thấp sáng cho các hộ nghèo theo QĐ 2409/QĐ-TTg                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                            |                     | 207.500.000            | 207.500.000                |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Thành Nhất                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                            |                     | 8.400.000              | 8.400.000                  |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Tân Lợi                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                            |                     | 3.900.000              | 3.900.000                  |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Tự An                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                            |                     | 3.600.000              | 3.600.000                  |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Tân Lập                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                            |                     | 10.800.000             | 10.800.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Tân Thành                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                            |                     | 2.400.000              | 2.400.000                  |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Tân Tiến                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                            |                     | 4.700.000              | 4.700.000                  |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Tân Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                            |                     | 7.200.000              | 7.200.000                  |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Khánh Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                            |                     | 9.600.000              | 9.600.000                  |                       |             |                     |              |
|          | - UBND phường Ea Tam                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                            |                     | 11.400.000             | 11.400.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Hòa Thắng                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                            |                     | 13.200.000             | 13.200.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Hòa Thuận                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                            |                     | 21.900.000             | 21.900.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Cư Ebur                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                            |                     | 22.800.000             | 22.800.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Ea Tu                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                            |                     | 15.000.000             | 15.000.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Ea Kao                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                            |                     | 16.800.000             | 16.800.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Hòa Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                            |                     | 12.300.000             | 12.300.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Hòa Khánh                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                            |                     | 20.400.000             | 20.400.000                 |                       |             |                     |              |
|          | - UBND xã Hòa Xuân                                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                            |                     | 23.100.000             | 23.100.000                 |                       |             |                     |              |
| 2.2      | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ (Nghị định số 49, 74 của Chính phủ)                                                                                                                                          |                      |                            |                     | 369.900.000            | 369.900.000                |                       |             |                     |              |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                               | Dự toán<br>HĐND giao | Bao gồm                    |                     | Quyết toán     | Bao gồm                    |                  | So sánh (%) |                     |              |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------|----------------------------|------------------|-------------|---------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                        |                      | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |                | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã | Tổng        | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã |
|      | - Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                            |                      |                            |                     | 149.900.000    | 149.900.000                |                  |             |                     |              |
|      | - Phòng Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                                 |                      |                            |                     | 220.000.000    | 220.000.000                |                  |             |                     |              |
| 2.3  | Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng Dân tộc thành phố)                                        |                      |                            |                     | 48.000.000     | 48.000.000                 |                  |             |                     |              |
| 2.4  | Kinh phí thực hiện Nghị định 239/QĐ-TTg của Chính phủ về hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi                                                              |                      |                            |                     | 41.067.000     | 41.067.000                 |                  |             |                     |              |
|      | - Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                            |                      |                            |                     | 2.400.000      | 2.400.000                  |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Hòa Khánh                                                                                                                                    |                      |                            |                     | 7.107.000      | 7.107.000                  |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Thành Nhất                                                                                                                                   |                      |                            |                     | 5.960.000      | 5.960.000                  |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Tân Lợi                                                                                                                                      |                      |                            |                     | 640.000        | 640.000                    |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Cư Ebur                                                                                                                                      |                      |                            |                     | 9.600.000      | 9.600.000                  |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Hòa Thắng                                                                                                                                    |                      |                            |                     | 3.840.000      | 3.840.000                  |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Eakao                                                                                                                                        |                      |                            |                     | 5.120.000      | 5.120.000                  |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Tự An                                                                                                                                        |                      |                            |                     | 3.200.000      | 3.200.000                  |                  |             |                     |              |
|      | - Mầm non Hòa Xuân                                                                                                                                     |                      |                            |                     | 3.200.000      | 3.200.000                  |                  |             |                     |              |
| 2.5  | Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS thành phố Buôn Ma Thuột (Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú)                                                  |                      |                            |                     | 2.131.000.000  | 2.131.000.000              |                  |             |                     |              |
| 2.6  | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên Thành phố (Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề)                                                       |                      |                            |                     | 379.930.000    | 379.930.000                |                  |             |                     |              |
| 2.7  | Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (Nghị định 67,13) - (Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố) |                      |                            |                     | 32.810.602.150 | 32.810.602.150             |                  |             |                     |              |
| 2.8  | Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng đại dịch Covid - 19 (Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố)                               |                      |                            |                     | 22.100.000     | 22.100.000                 |                  |             |                     |              |
| 2.9  | Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026                                                                  |                      |                            |                     | 934.126.798    | 934.126.798                |                  |             |                     |              |
|      | - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                               |                      |                            |                     | 57.083.200     | 57.083.200                 |                  |             |                     |              |
|      | - Phòng Nội vụ                                                                                                                                         |                      |                            |                     | 731.217.598    | 731.217.598                |                  |             |                     |              |
|      | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc                                                                                                                              |                      |                            |                     | 145.826.000    | 145.826.000                |                  |             |                     |              |
| 2.10 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Phòng Quản lý Đô thị )                                                                 |                      |                            |                     | 2.090.477.200  | 2.090.477.200              |                  |             |                     |              |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                            | Dự toán<br>HĐND giao | Bao gồm                    |                     | Quyết toán     | Bao gồm                    |                  | So sánh (%) |                     |              |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------|----------------------------|------------------|-------------|---------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                                     |                      | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |                | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã | Tổng        | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã |
| 2.11 | Hỗ trợ bù hụt thu thuế, phí được hưởng năm 2021 so với năm 2017 (Phòng Quản lý Đô thị )                                                                             |                      |                            |                     | 14.500.000.000 | 14.500.000.000             |                  |             |                     |              |
| 2.12 | Kinh phí chi trả chính sách tính gián biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ |                      |                            |                     | 6.064.967.000  | 6.064.967.000              |                  |             |                     |              |
|      | - Sự nghiệp giáo dục (Ngành học Mầm non)                                                                                                                            |                      |                            |                     | 168.603.000    | 168.603.000                |                  |             |                     |              |
|      | - Sự nghiệp giáo dục (Ngành học Tiểu học)                                                                                                                           |                      |                            |                     | 3.957.991.000  | 3.957.991.000              |                  |             |                     |              |
|      | - Sự nghiệp giáo dục (Ngành học Trung học cơ sở)                                                                                                                    |                      |                            |                     | 1.644.544.000  | 1.644.544.000              |                  |             |                     |              |
|      | - Sự nghiệp phát thanh truyền hình (Đài Truyền thanh - Truyền hình )                                                                                                |                      |                            |                     | 159.900.000    | 159.900.000                |                  |             |                     |              |
|      | - Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Văn phòng HĐND và UBND Thành phố )                                                                                              |                      |                            |                     | 133.929.000    | 133.929.000                |                  |             |                     |              |
| 2.13 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố                                                                                                                         |                      |                            |                     | 6.771.059.000  | 6.771.059.000              |                  |             |                     |              |
|      | - Hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tại các buôn đồng bào dân tộc thiểu số xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột                                        |                      |                            |                     | 4.361.318.000  | 4.361.318.000              |                  |             |                     |              |
|      | - Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp công trình: Đường trục chính tổ dân phố 6 phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột                                   |                      |                            |                     | 2.409.741.000  | 2.409.741.000              |                  |             |                     |              |
| 2.14 | Kinh phí mua thiết bị, phụ kiện triển khai Hệ thống quản lý khai báo y tế điện tử tại các chốt kiểm soát phòng, chống dịch Covid-19 (Văn phòng HĐND và UBND)        |                      |                            |                     | 68.150.000     | 68.150.000                 |                  |             |                     |              |
| 2.15 | Kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 (Test nhanh kháng nguyên toàn Thành phố)                                                                        |                      |                            |                     | 13.000.000.000 | 13.000.000.000             |                  |             |                     |              |
| 2.16 | Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ                                                                                                                                  |                      |                            |                     | 600.000.000    | 600.000.000                |                  |             |                     |              |
| 2.17 | Chi kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho các hộ tiểu thương kinh doanh tại Chợ Tầm thành phố Buôn Ma Thuột                                                                 |                      |                            |                     | 29.644.220.000 | 29.644.220.000             |                  |             |                     |              |
| 2.18 | Kinh phí chi bỏ thưởng giải phóng mặt bằng dự án: Nâng cấp, sửa chữa Quốc lộ 26                                                                                     |                      |                            |                     | 7.717.575.000  | 7.717.575.000              |                  |             |                     |              |
| 2.19 | Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trường THCS Trần Hưng Đạo                                                                                                                  |                      |                            |                     | 115.000.000    | 115.000.000                |                  |             |                     |              |
| 2.20 | Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà lớp học 6 phòng thực hành, 02 dãy nhà lớp học 8 phòng 02 tầng, công, hàng rào trường THCS Trần Bình Trọng        |                      |                            |                     | 29.600.000     | 29.600.000                 |                  |             |                     |              |
| 2.21 | Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và nhà lớp học trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu                                                                      |                      |                            |                     | 21.868.000     | 21.868.000                 |                  |             |                     |              |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                   | Dự toán<br>HĐND giao | Bao gồm                    |                     | Quyết toán    | Bao gồm                    |                  | So sánh (%) |                     |              |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|---------------|----------------------------|------------------|-------------|---------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                            |                      | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |               | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã | Tổng        | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã |
| 2.22 | Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh trường Tiểu học Trần Phú                                                                                     |                      |                            |                     | 68.443.000    | 68.443.000                 |                  |             |                     |              |
| 2.23 | Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh, nhà hiệu bộ trường TH Ngô Gia Tự                                                                            |                      |                            |                     | 2.590.000     | 2.590.000                  |                  |             |                     |              |
| 2.24 | Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh trường TH Nguyễn Bá Ngọc                                                                                     |                      |                            |                     | 2.100.000     | 2.100.000                  |                  |             |                     |              |
| 2.25 | Hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà vệ sinh học sinh trường THCS Lương Thế Vinh                                                                                |                      |                            |                     | 590.951.000   | 590.951.000                |                  |             |                     |              |
| 2.26 | Hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà vệ sinh học sinh trường THCS Nguyễn Văn Cừ                                                                                 |                      |                            |                     | 589.566.000   | 589.566.000                |                  |             |                     |              |
| 2.27 | Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non EaTu                                                                                                      |                      |                            |                     | 592.121.500   | 592.121.500                |                  |             |                     |              |
| 2.28 | Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Ngô Mây                                                                                                  |                      |                            |                     | 586.905.000   | 586.905.000                |                  |             |                     |              |
| 2.29 | Kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-Cp về quản lý và sử dụng đất trồng lúa                                                                          |                      |                            |                     | 1.480.196.395 |                            | 1.480.196.395    |             |                     |              |
|      | - Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh N2 từ hồ Quê Hương đến cánh đồng buôn Ea Bông, xã CưEbur                                                   |                      |                            |                     | 482.999.000   |                            | 482.999.000      |             |                     |              |
|      | - Hỗ trợ kinh phí kiên cố hóa kênh mương từ đập dâng Quê Hương về hồ trung chuyển Quê Hương, xã CưEbur                                                     |                      |                            |                     | 600.857.395   |                            | 600.857.395      |             |                     |              |
|      | - Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, sửa chữa và kiên cố hóa tuyến kênh mương đoạn từ đường vào mỏ đá Gia Linh đến suối đội 6 cũ, thôn 8, xã CưEbur                 |                      |                            |                     | 396.340.000   |                            | 396.340.000      |             |                     |              |
| 2.30 | Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp đường hẻm 17 Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân                                                                             |                      |                            |                     | 68.579.040    |                            | 68.579.040       |             |                     |              |
| 2.31 | Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai do mưa lớn trong tháng 10 và bão số 5, 6 gây ra năm 2019 (Hồ EaNao, phường Tân An)                                    |                      |                            |                     | 1.702.000.000 |                            | 1.702.000.000    |             |                     |              |
| 2.32 | Kinh phí cải tạo sửa chữa đường giao thông ra cánh đồng buôn Draih'Linh, xã Hòa Xuân                                                                       |                      |                            |                     | 800.000.000   |                            | 800.000.000      |             |                     |              |
| 2.33 | Kinh phí cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông TDP7, phường Thành Nhất (đoạn từ nút giao Tạ Quang Bửu và hẻm 113 Nguyễn Cơ Thạch đến cầu dân sinh)       |                      |                            |                     | 1.079.000.000 |                            | 1.079.000.000    |             |                     |              |
| 2.34 | Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ) |                      |                            |                     | 6.122.135.552 |                            | 6.122.135.552    |             |                     |              |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán<br>HĐND giao | Bao gồm                    |                     | Quyết toán             | Bao gồm                    |                       | So sánh (%) |                     |              |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách<br>cấp xã |                        | Ngân sách cấp<br>thành phố | Ngân sách cấp xã      | Tổng        | NS cấp<br>thành phố | NS<br>cấp xã |
| 2.35 | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định 1079 của UBND tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                                                                            |                      |                            |                     | 2.028.000.000          |                            | 2.028.000.000         |             |                     |              |
| 2.36 | Kinh phí tăng thêm thực hiện TĐĐKXDKDC (NQ 01)                                                                                                                                                                                                                   |                      |                            |                     | 812.000.000            |                            | 812.000.000           |             |                     |              |
| 2.37 | Kinh phí tăng thêm thực hiện NQ 02 (ban BVDP)                                                                                                                                                                                                                    |                      |                            |                     | 1.700.000.000          |                            | 1.700.000.000         |             |                     |              |
| 2.38 | Kinh phí cộng tác viên chăm sóc bảo vệ trẻ em                                                                                                                                                                                                                    |                      |                            |                     | 125.000.000            |                            | 125.000.000           |             |                     |              |
| 2.39 | Kinh phí đội công tác xã hội tình nguyện                                                                                                                                                                                                                         |                      |                            |                     | 120.000.000            |                            | 120.000.000           |             |                     |              |
| 2.40 | Kinh phí Cộng tác viên khuyến nông                                                                                                                                                                                                                               |                      |                            |                     | 194.000.000            |                            | 194.000.000           |             |                     |              |
| 2.41 | Kinh phí phụ cấp cán bộ thú y                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                            |                     | 70.000.000             |                            | 70.000.000            |             |                     |              |
| 2.42 | Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                             |                      |                            |                     | 469.000.000            |                            | 469.000.000           |             |                     |              |
| 2.43 | Kinh phí Hội đặc thù                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                            |                     | 786.000.000            |                            | 786.000.000           |             |                     |              |
| 2.44 | Kinh phí hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện                                                                                                                                                                                                    |                      |                            |                     | 861.000.000            |                            | 861.000.000           |             |                     |              |
| 2.45 | Kinh phí hoạt động của HĐND                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                            |                     | 840.000.000            |                            | 840.000.000           |             |                     |              |
| 2.46 | Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí                                                                                                                                                                                                              |                      |                            |                     | 339.356.000            |                            | 339.356.000           |             |                     |              |
| 2.47 | Kinh phí bầu cử ĐBHNĐND các cấp NK 2021-2026                                                                                                                                                                                                                     |                      |                            |                     | 3.404.773.202          |                            | 3.404.773.202         |             |                     |              |
| 2.48 | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ |                      |                            |                     | 107.534.000            |                            | 107.534.000           |             |                     |              |
| 2.49 | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ (đợt 1)                                                                              |                      |                            |                     | 71.305.000             |                            | 71.305.000            |             |                     |              |
| 2.50 | Kinh phí phòng chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi năm 2020                                                                                                                                                                                                          |                      |                            |                     | 407.000.000            |                            | 407.000.000           |             |                     |              |
| C    | <b>CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP XD CSHT TẠI PHƯỜNG, XÃ</b>                                                                                                                                                                                                 |                      |                            |                     | <b>2.053.223.000</b>   |                            | <b>2.053.223.000</b>  |             |                     |              |
| D    | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                                                                                                                                                                                                                |                      |                            |                     | <b>11.234.034.322</b>  | <b>7.061.476.085</b>       | <b>4.172.558.237</b>  |             |                     |              |
| E    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                                                                                             | -                    |                            |                     | <b>157.896.528.670</b> | <b>143.648.093.702</b>     | <b>14.248.434.968</b> |             |                     |              |
| F    | <b>GHI CHI TIỀN BÔI THUỜNG GPMB TỪ NGUỒN THU CHO THUÊ MẶT ĐẤT MẶT NƯỚC</b>                                                                                                                                                                                       | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>       |                     | <b>1.319.162.503</b>   | <b>1.319.162.503</b>       |                       |             |                     |              |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

**Biểu số 99/CK-NSNN**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày       /8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT       | Nội dung                                         | Dự toán<br>HĐND giao     | Quyết toán               | So sánh<br>(%) |
|-----------|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| A         | B                                                | 1                        | 2                        | 3=2/1          |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>              | <b>1.383.329.000.000</b> | <b>1.530.453.094.365</b> | <b>110,64</b>  |
| <b>A</b>  | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ</b>               | <b>1.219.991.000.000</b> | <b>1.295.690.702.783</b> | <b>106,20</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Chi bổ cho ngân sách cấp dưới</b>             | -                        | -                        |                |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách cấp thành phố theo lĩnh vực</b> | <b>1.169.049.000.000</b> | <b>1.143.661.970.493</b> | <b>97,83</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                     | <b>410.200.000.000</b>   | <b>298.805.310.000</b>   | <b>72,84</b>   |
| a         | Chi đầu tư cho các dự án                         | 201.000.000.000          | 223.125.375.000          | 111,01         |
| -         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề               | 27.400.000.000           | 45.847.063.000           | 167,33         |
| -         | Chi khoa học và công nghệ                        |                          |                          |                |
| -         | Chi quốc phòng                                   | 1.000.000.000            | 2.723.712.000            | 272,37         |
| -         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội            | 800.000.000              | 1.483.167.000            | 185,40         |
| -         | Chi y tế, dân số và gia đình                     |                          |                          |                |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán<br>HĐND giao | Quyết toán      | So sánh<br>(%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------|
| -   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                      |                 |                |
| -   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                      |                 |                |
| -   | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                      |                 |                |
| -   | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                      |                 |                |
| -   | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 140.500.000.000      | 150.045.648.000 | 106,79         |
| -   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 6.100.000.000        | 23.025.785.000  | 377,47         |
| -   | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                      |                 |                |
| -   | Chi đầu tư khác (Kinh phí phân bổ sau)                                                                                                                                                        | 25.200.000.000       |                 |                |
| b   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                      |                 |                |
| c   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 209.200.000.000      | 75.679.935.000  | 36,18          |
|     | - Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác                                                                | 125.350.000.000      |                 | -              |
|     | - Xây dựng, cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thay thế một số loại cây xanh trên một số tuyến đường trung tâm thành phố                                                                               | 15.000.000.000       |                 | -              |
|     | - Kinh phí lập qui hoạch; duy tu, sửa chữa đường giao thông đô thị                                                                                                                            | 8.550.000.000        |                 | -              |

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                      | Dự toán<br>HĐND giao   | Quyết toán             | So sánh<br>(%) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
|          | - Phân cấp, ủy quyền và giao nhiệm vụ, hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho phường, xã                                                                                                                            | 25.300.000.000         |                        | -              |
|          | - Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định                                                                                                                                                                  | 35.000.000.000         |                        | -              |
|          | - Nộp trả 30% nguồn thu tiền sử dụng đất từ năm 2017 trở về trước cho Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk                                                                                                   |                        | 62.399.000.000         |                |
|          | - Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk để chi bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu Trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk |                        | 13.280.935.000         |                |
| <b>2</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                       | <b>758.849.000.000</b> | <b>844.856.660.493</b> | <b>111,33</b>  |
| -        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                            | 499.296.000.000        | 489.332.233.863        | 98,00          |
| -        | Chi khoa học và công nghệ (2)                                                                                                                                                                                 |                        |                        |                |
| -        | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                                | 8.080.000.000          | 10.293.633.000         | 127,40         |
| -        | Chi an ninh, trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                                           | 3.316.000.000          | 4.452.767.000          | 134,28         |
| -        | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                                  |                        |                        |                |
| -        | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                                         | 2.670.000.000          | 2.583.858.394          | 96,77          |
| -        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                                        | 2.584.000.000          | 2.988.473.500          | 115,65         |
| -        | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                                          | 1.495.000.000          | 624.403.356            | 41,77          |
| -        | Chi sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                                                      | 58.905.000.000         | 58.640.865.938         | 99,55          |

| STT         | Nội dung                                                                                  | Dự toán<br>HĐND giao   | Quyết toán             | So sánh<br>(%) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| -           | Chi các hoạt động kinh tế                                                                 | 85.583.000.000         | 127.286.902.588        | 148,73         |
| -           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                | 49.073.000.000         | 63.671.303.326         | 129,75         |
| -           | Chi bảo đảm xã hội                                                                        | 38.459.000.000         | 64.839.605.600         | 168,59         |
| -           | Chi thường xuyên khác                                                                     | 9.388.000.000          | 20.142.613.928         | 214,56         |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>                         |                        |                        |                |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>                                               |                        |                        |                |
| <b>V</b>    | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                 | <b>16.722.000.000</b>  |                        | -              |
| <b>VI</b>   | <b>Trích 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao để thực hiện CCTL</b>                | <b>29.220.000.000</b>  |                        |                |
| <b>VII</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                                      |                        | <b>143.648.093.702</b> |                |
| <b>VIII</b> | <b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>                                                     |                        | <b>7.061.476.085</b>   |                |
| <b>IX</b>   | <b>Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu cho thuê mặt đất mặt nước</b> | <b>5.000.000.000</b>   | <b>1.319.162.503</b>   |                |
| <b>B</b>    | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>                                                               | <b>163.338.000.000</b> | <b>234.762.391.582</b> | <b>143,73</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Chi cân đối ngân sách</b>                                                              | <b>163.338.000.000</b> | <b>232.709.168.582</b> | <b>142,47</b>  |
| <b>1</b>    | <b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>                                                         | <b>1.051.000.000</b>   | <b>340.377.000</b>     | <b>32,39</b>   |
| a           | Chi đầu tư cho các dự án                                                                  | 1.051.000.000          | 340.377.000            | 32,39          |
| -           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                        |                        |                        |                |

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán<br>HĐND giao   | Quyết toán             | So sánh<br>(%) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
| -        | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                        |                        |                |
| -        | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                |                        |                        |                |
| -        | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         |                        |                        |                |
| -        | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                        |                        |                |
| -        | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                        |                        |                |
| -        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        |                        |                        |                |
| -        | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                        |                        |                |
| -        | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                        |                        |                |
| -        | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 1.051.000.000          | 340.377.000            | 32,39          |
| -        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                        |                        |                |
| -        | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                        |                        |                |
| -        | Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                               |                        |                        |                |
| b        | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                        |                        |                |
| c        | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                        |                        |                |
| <b>2</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>159.812.000.000</b> | <b>213.947.798.377</b> | <b>133,87</b>  |

| STT       | Nội dung                                          | Dự toán<br>HĐND giao | Quyết toán            | So sánh<br>(%) |
|-----------|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|
|           | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề              |                      |                       |                |
|           | - Sự nghiệp văn hóa thông tin                     | 1.426.000.000        | 1.683.431.250         | 118,05         |
|           | - Sự nghiệp phát thanh truyền hình                | 777.000.000          | 564.759.934           | 72,68          |
|           | - Sự nghiệp thể dục thể thao                      | 532.000.000          | 20.317.000            | 3,82           |
|           | - Chi đảm bảo xã hội                              | 7.077.000.000        | 7.259.945.126         | 102,59         |
|           | - Chi quản lý hành chính                          | 130.404.000.000      | 126.235.489.558       | 96,80          |
|           | - Chi Quốc phòng                                  | 5.140.000.000        | 12.808.231.313        | 249,19         |
|           | - Chi an ninh                                     | 950.000.000          | 7.392.439.701         | 778,15         |
|           | - Chi sự nghiệp kinh tế                           | 12.278.000.000       | 15.946.658.295        | 129,88         |
|           | - Chi khác ngân sách                              | 1.228.000.000        | 42.036.526.200        | 3.423,17       |
| <b>3</b>  | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>    |                      | <b>14.248.434.968</b> |                |
| <b>4</b>  | <b>Dự phòng</b>                                   | <b>2.475.000.000</b> |                       | -              |
| <b>5</b>  | <b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>             |                      | <b>4.172.558.237</b>  |                |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu huy động đóng góp XD CSHT</b> |                      | <b>2.053.223.000</b>  |                |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Đồng

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                     | Dự toán           |                       |                  | Quyết toán        |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh<br>(%) |
|-------------|------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|-------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------|
|             |                                                | Tổng số           | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số           | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |                |
|             |                                                |                   |                       |                  |                   |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |                |
|             | TỔNG CHI                                       | 1.321.460.000.000 | 410.200.000.000       | 911.260.000.000  | 1.445.934.016.687 | 300.124.472.503                                    | 1.000.371.091.770                             | 1.790.358.712         | 133.000.000           | 1.657.358.712    | 143.648.093.702                         | 109,42         |
| I           | CHI CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                   | 1.169.049.000.000 | 410.200.000.000       | 758.849.000.000  | 1.143.661.970.493 | 298.805.310.000                                    | 844.592.062.781                               | 264.597.712           | -                     | 264.597.712      | -                                       | 97,83          |
| 1           | Văn phòng Thành uỷ                             | 13.663.000.000    |                       | 13.663.000.000   | 12.039.000.000    |                                                    | 12.039.000.000                                | -                     |                       |                  |                                         | 88,11          |
| 2           | Hội Nông Dân                                   | 1.054.000.000     |                       | 1.054.000.000    | 1.119.349.078     |                                                    | 1.119.349.078                                 | -                     |                       |                  |                                         | 106,20         |
| 3           | Hội Phụ Nữ                                     | 1.107.000.000     |                       | 1.107.000.000    | 907.945.386       |                                                    | 907.945.386                                   | -                     |                       |                  |                                         | 82,02          |
| 4           | Hội Cựu Chiến Binh                             | 564.000.000       |                       | 564.000.000      | 519.824.940       |                                                    | 519.824.940                                   | -                     |                       |                  |                                         | 92,17          |
| 5           | Ủy ban Mặt trận tổ quốc                        | 1.624.000.000     |                       | 1.624.000.000    | 1.395.971.681     |                                                    | 1.395.971.681                                 | -                     |                       |                  |                                         | 85,96          |
| 6           | Thành Đoàn                                     | 1.152.000.000     |                       | 1.152.000.000    | 1.014.061.580     |                                                    | 1.014.061.580                                 | -                     |                       |                  |                                         | 88,03          |
| 7           | Văn phòng HĐND và UBND                         | 8.381.000.000     |                       | 8.381.000.000    | 7.837.504.150     |                                                    | 7.837.504.150                                 | -                     |                       |                  |                                         | 93,52          |
| 8           | Phòng Quản lý đô thị                           | 136.379.000.000   | -                     | 136.379.000.000  | 143.888.612.439   | 378.080.000                                        | 143.510.532.439                               | -                     | -                     | -                | -                                       | 105,51         |
| a           | Loại 280 - Khoản 312 (SN kinh tế)              | 69.967.000.000    |                       | 69.967.000.000   | 79.599.516.301    | -                                                  | 79.599.516.301                                | -                     |                       |                  |                                         | 113,77         |
| b           | Loại 280 - Khoản 332 (Quy hoạch)               | 5.000.000.000     |                       | 5.000.000.000    | 1.890.670.000     | 378.080.000                                        | 1.512.590.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 37,81          |
| c           | Loại 250 - khoản 261                           | 53.125.000.000    | -                     | 53.125.000.000   | 52.591.134.000    | -                                                  | 52.591.134.000                                | -                     | -                     | -                | -                                       | 99,00          |
|             | - Công ty TNHH Môi trường Đồng Phương          | 18.700.000.000    |                       | 18.700.000.000   | 18.430.000.000    |                                                    | 18.430.000.000                                | -                     |                       |                  |                                         | 98,56          |
|             | - Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk | 34.425.000.000    |                       | 34.425.000.000   | 34.161.134.000    |                                                    | 34.161.134.000                                | -                     |                       |                  |                                         | 99,23          |
| d           | Loại 250 - khoản 262                           | 5.695.000.000     |                       | 5.695.000.000    | 6.025.814.938     |                                                    | 6.025.814.938                                 | -                     |                       |                  |                                         | 105,81         |
| e           | Loại 340 - khoản 341                           | 2.592.000.000     |                       | 2.592.000.000    | 3.781.477.200     |                                                    | 3.781.477.200                                 | -                     |                       |                  |                                         | 145,89         |
| 9           | Phòng Tư Pháp                                  | 841.000.000       |                       | 841.000.000      | 558.963.896       |                                                    | 558.963.896                                   | -                     |                       |                  |                                         | 66,46          |
| 10          | Thanh tra                                      | 1.285.000.000     |                       | 1.285.000.000    | 1.183.967.412     |                                                    | 1.183.967.412                                 | -                     |                       |                  |                                         | 92,14          |
| 11          | Phòng Tài nguyên Môi trường                    | 1.706.000.000     | -                     | 1.706.000.000    | 3.513.895.546     | 1.885.000.000                                      | 1.628.895.546                                 | -                     | -                     | -                | -                                       | 205,97         |
|             | - Loại 340 - khoản 341                         | 1.431.000.000     |                       | 1.431.000.000    | 1.425.536.546     |                                                    | 1.425.536.546                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,62          |
|             | - Loại 280 - khoản 332 (SN kinh tế)            | 190.000.000       |                       | 190.000.000      | 2.064.442.000     | 1.885.000.000                                      | 179.442.000                                   | -                     |                       |                  |                                         | 1.086,55       |
|             | - Loại 250 - khoản 278 (SN môi trường)         | 85.000.000        |                       | 85.000.000       | 23.917.000        |                                                    | 23.917.000                                    | -                     |                       |                  |                                         | 28,14          |
| 12          | Phòng Kinh tế                                  | 2.445.000.000     | -                     | 2.445.000.000    | 1.607.615.629     | -                                                  | 1.368.017.917                                 | 239.597.712           | -                     | 239.597.712      | -                                       | 65,75          |
|             | - Loại 340 - khoản 341                         | 1.603.000.000     |                       | 1.603.000.000    | 1.151.317.842     |                                                    | 1.151.317.842                                 | -                     |                       |                  |                                         | 71,82          |
|             | - Loại 280 - khoản 338 (SN kinh tế)            | -                 |                       | -                | 239.597.712       |                                                    | -                                             | 239.597.712           |                       | 239.597.712      |                                         |                |
|             | - Loại 280 - khoản 312 (SN kinh tế)            | 842.000.000       |                       | 842.000.000      | 216.700.075       |                                                    | 216.700.075                                   | -                     |                       | -                |                                         | 25,74          |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                   | Dự toán        |                       |                  | Quyết toán     |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |
|-------------|----------------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|             |                                              | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |             |
|             |                                              |                |                       |                  |                |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |
| 13          | Phòng Tài chính - Kế hoạch                   | 2.194.000.000  | -                     | 2.194.000.000    | 1.909.638.592  | -                                                  | 1.909.638.592                                 | -                     | -                     | -                | -                                       | 87,04       |
|             | - Loại 340 - khoản 341                       | 1.844.000.000  |                       | 1.844.000.000    | 1.663.530.592  |                                                    | 1.663.530.592                                 | -                     |                       |                  |                                         | 90,21       |
|             | - Loại 070 - khoản 085                       | 350.000.000    |                       | 350.000.000      | 246.108.000    |                                                    | 246.108.000                                   | -                     |                       |                  |                                         | 70,32       |
| 14          | Phòng Giáo dục và Đào tạo                    | 1.655.000.000  |                       | 1.655.000.000    | 1.580.674.433  |                                                    | 1.580.674.433                                 | -                     |                       |                  |                                         | 95,51       |
| 15          | Phòng Văn hóa và Thông tin                   | 2.455.000.000  |                       | 2.455.000.000    | 1.876.234.925  |                                                    | 1.876.234.925                                 | -                     |                       |                  |                                         | 76,43       |
| 16          | Phòng Y tế                                   | 792.000.000    |                       | 792.000.000      | 21.084.107.936 |                                                    | 21.084.107.936                                | -                     |                       |                  |                                         | 2.662,13    |
| 17          | Phòng Nội vụ                                 | 5.695.000.000  | -                     | 5.695.000.000    | 3.292.089.437  | -                                                  | 3.292.089.437                                 | -                     | -                     | -                | -                                       | 57,81       |
|             | - Loại 340 - khoản 341                       | 5.095.000.000  |                       | 5.095.000.000    | 2.936.623.937  |                                                    | 2.936.623.937                                 | -                     |                       |                  |                                         | 57,64       |
|             | - Loại 070 - khoản 085                       | 600.000.000    |                       | 600.000.000      | 355.465.500    |                                                    | 355.465.500                                   | -                     |                       |                  |                                         | 59,24       |
| 18          | Phòng Lao động, Thương binh và XH            | 40.857.000.000 | -                     | 40.857.000.000   | 66.428.646.962 | -                                                  | 66.428.646.962                                | -                     | -                     | -                | -                                       | 162,59      |
|             | - Loại 340 - khoản 341                       | 1.198.000.000  |                       | 1.198.000.000    | 1.133.901.362  |                                                    | 1.133.901.362                                 | -                     |                       |                  |                                         | 94,65       |
|             | - Loại 070 - khoản 098 (Đào tạo)             | 1.200.000.000  |                       | 1.200.000.000    | 455.140.000    |                                                    | 455.140.000                                   | -                     |                       |                  |                                         | 37,93       |
|             | - Loại 370 - khoản 398 (đảm bảo XH)          | 38.459.000.000 |                       | 38.459.000.000   | 64.839.605.600 |                                                    | 64.839.605.600                                | -                     |                       |                  |                                         | 168,59      |
| 19          | Phòng Dân tộc                                | 737.000.000    |                       | 737.000.000      | 461.310.430    |                                                    | 461.310.430                                   | -                     |                       |                  |                                         | 62,59       |
| 20          | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng            | 94.800.000.000 | 91.850.000.000        | 2.950.000.000    | 96.808.503.000 | 87.318.947.000                                     | 9.489.556.000                                 | -                     | -                     | -                | -                                       | 102,12      |
|             | - Kinh phí đầu tư XDCB                       | 91.850.000.000 | 91.850.000.000        |                  | 87.318.947.000 | 87.318.947.000                                     |                                               |                       |                       |                  |                                         | 95,07       |
|             | - Chương 799 - khoản 312                     | 450.000.000    |                       | 450.000.000      | 7.353.857.000  |                                                    | 7.353.857.000                                 | -                     |                       |                  | -                                       | 1.634,19    |
|             | - Chương 799 - khoản 332 (quy hoạch)         | 2.500.000.000  |                       | 2.500.000.000    | 2.135.699.000  |                                                    | 2.135.699.000                                 | -                     |                       |                  | -                                       | 85,43       |
| 21          | Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố       | 3.500.000.000  | 3.500.000.000         | -                | 12.464.000     | 12.464.000                                         | -                                             | -                     |                       |                  |                                         | 0,36        |
| 22          | Công ty cổ phần đô thị và môi trường Đắk Lắk | 8.400.000.000  | 8.400.000.000         | -                | 6.699.690.000  | 6.699.690.000                                      | -                                             | -                     |                       |                  |                                         | 79,76       |
| 23          | Công an Thành phố                            | 4.116.000.000  | 800.000.000           | 3.316.000.000    | 5.935.934.000  | 1.483.167.000                                      | 4.452.767.000                                 | -                     |                       | -                |                                         | 144,22      |
| 24          | BCH Quân sự Thành phố                        | 8.780.000.000  | 700.000.000           | 8.080.000.000    | 12.492.924.000 | 2.199.291.000                                      | 10.293.633.000                                | -                     |                       |                  |                                         | 142,29      |
| 25          | Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk    | 300.000.000    | 300.000.000           |                  | 524.421.000    | 524.421.000                                        |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 174,81      |
| 26          | Ban Quản lý chợ                              | 3.320.000.000  |                       | 3.320.000.000    | 33.062.423.450 |                                                    | 33.062.423.450                                | -                     |                       |                  |                                         | 995,86      |
| 27          | Đội quản lý trật tự cảnh quan ĐT             | 2.269.000.000  |                       | 2.269.000.000    | 2.006.666.602  |                                                    | 2.006.666.602                                 | -                     |                       |                  |                                         | 88,44       |
| 28          | Trạm Khuyến nông                             | 1.045.000.000  |                       | 1.045.000.000    | 980.410.448    |                                                    | 980.410.448                                   | -                     |                       |                  |                                         | 93,82       |
| 29          | Trung tâm bồi dưỡng chính trị                | 1.825.000.000  |                       | 1.825.000.000    | 1.089.174.663  |                                                    | 1.089.174.663                                 | -                     |                       |                  |                                         | 59,68       |
| 30          | Trung tâm Văn hóa, TT và Du lịch             | 4.165.000.000  | -                     | 4.165.000.000    | 3.208.261.750  | -                                                  | 3.208.261.750                                 | -                     | -                     | -                | -                                       | 77,03       |
|             | - Bộ phận văn hóa                            | 2.141.000.000  |                       | 2.141.000.000    | 2.051.985.118  |                                                    | 2.051.985.118                                 | -                     |                       |                  |                                         | 95,84       |
|             | - Bộ phận thể thao                           | 1.495.000.000  |                       | 1.495.000.000    | 624.403.356    |                                                    | 624.403.356                                   | -                     |                       |                  |                                         | 41,77       |
|             | - Bộ phận du lịch                            | 529.000.000    |                       | 529.000.000      | 531.873.276    |                                                    | 531.873.276                                   | -                     |                       |                  |                                         | 100,54      |
| 31          | Đài truyền thanh Truyền hình                 | 2.584.000.000  |                       | 2.584.000.000    | 2.988.473.500  |                                                    | 2.988.473.500                                 | -                     |                       |                  |                                         | 115,65      |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                                       | Dự toán         |                       |                  | Quyết toán      |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|             |                                                                                  | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |             |
|             |                                                                                  |                 |                       |                  |                 |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |
| 32          | Sự nghiệp giáo dục                                                               | 495.321.000.000 | -                     | 495.321.000.000  | 487.186.345.700 | -                                                  | 487.161.345.700                               | 25.000.000            | -                     | 25.000.000       | -                                       | 98,36       |
|             | - Kinh phí trang bị trường chuẩn và thanh toán nợ sửa chữa                       | 8.844.000.000   |                       | 8.844.000.000    | -               |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |
|             | - Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo                | 2.236.000.000   |                       | 2.236.000.000    |                 |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
|             | - Kinh phí trang bị mua sắm thiết bị tối thiểu phục vụ chương trình giáo dục mới | 5.000.000.000   |                       | 5.000.000.000    | -               |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |
|             | - Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                      | 72.724.000.000  | -                     | 72.724.000.000   | 69.326.860.810  | -                                                  | 69.301.860.810                                | 25.000.000            | -                     | 25.000.000       | -                                       | 95,33       |
|             | + Mầm non                                                                        | 71.771.000.000  |                       | 71.771.000.000   | 68.683.179.810  |                                                    | 68.683.179.810                                | -                     |                       |                  |                                         | 95,70       |
|             | + Tiểu học                                                                       | 553.000.000     |                       | 553.000.000      | 235.031.000     |                                                    | 210.031.000                                   | 25.000.000            |                       | 25.000.000       |                                         | 42,50       |
|             | + Trung học cơ sở                                                                | 400.000.000     |                       | 400.000.000      | 408.650.000     |                                                    | 408.650.000                                   | -                     |                       |                  |                                         | 102,16      |
|             | - Trường Tiểu học Võ Thị Sáu                                                     | 9.893.000.000   |                       | 9.893.000.000    | 10.072.057.624  |                                                    | 10.072.057.624                                | -                     |                       |                  |                                         | 101,81      |
|             | - Trường Tiểu học Phan Chu Trinh                                                 | 6.276.000.000   |                       | 6.276.000.000    | 6.246.828.000   |                                                    | 6.246.828.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,54       |
|             | - Trường Tiểu học Lê Hồng Phong                                                  | 7.504.000.000   |                       | 7.504.000.000    | 7.373.862.615   |                                                    | 7.373.862.615                                 | -                     |                       |                  |                                         | 98,27       |
|             | - Trường Tiểu học Lý Tự Trọng                                                    | 4.686.000.000   |                       | 4.686.000.000    | 4.801.229.413   |                                                    | 4.801.229.413                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,46      |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh                                                | 6.682.000.000   |                       | 6.682.000.000    | 7.357.562.511   |                                                    | 7.357.562.511                                 | -                     |                       |                  |                                         | 110,11      |
|             | - Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm                                                | 6.923.000.000   |                       | 6.923.000.000    | 7.182.000.000   |                                                    | 7.182.000.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,74      |
|             | - Trường Tiểu học Trần Phú                                                       | 5.225.000.000   |                       | 5.225.000.000    | 5.211.171.836   |                                                    | 5.211.171.836                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,74       |
|             | - Trường Tiểu học Trần Văn Ôn                                                    | 5.719.000.000   |                       | 5.719.000.000    | 6.279.076.461   |                                                    | 6.279.076.461                                 | -                     |                       |                  |                                         | 109,79      |
|             | - Trường Tiểu học Ngô Quyền                                                      | 7.444.000.000   |                       | 7.444.000.000    | 7.517.381.445   |                                                    | 7.517.381.445                                 | -                     |                       |                  |                                         | 100,99      |
|             | - Trường Tiểu học Lê Văn Tám                                                     | 5.859.000.000   |                       | 5.859.000.000    | 6.063.021.285   |                                                    | 6.063.021.285                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,48      |
|             | - Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh                                                   | 4.975.000.000   |                       | 4.975.000.000    | 5.179.918.102   |                                                    | 5.179.918.102                                 | -                     |                       |                  |                                         | 104,12      |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Trãi                                                    | 6.724.000.000   |                       | 6.724.000.000    | 6.506.976.104   |                                                    | 6.506.976.104                                 | -                     |                       |                  |                                         | 96,77       |
|             | - Trường Tiểu học Tô Hiệu                                                        | 7.256.000.000   |                       | 7.256.000.000    | 7.556.981.360   |                                                    | 7.556.981.360                                 | -                     |                       |                  |                                         | 104,15      |
|             | - Trường Tiểu học Bế Văn Đàn                                                     | 2.292.000.000   |                       | 2.292.000.000    | 2.220.735.072   |                                                    | 2.220.735.072                                 | -                     |                       |                  |                                         | 96,89       |
|             | - Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt                                                 | 4.992.000.000   |                       | 4.992.000.000    | 5.043.154.516   |                                                    | 5.043.154.516                                 | -                     |                       |                  |                                         | 101,02      |
|             | - Trường Tiểu học Lê Lai                                                         | 3.704.000.000   |                       | 3.704.000.000    | 3.799.548.760   |                                                    | 3.799.548.760                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,58      |
|             | - Trường Tiểu học Mạc Đình Chi                                                   | 1.922.000.000   |                       | 1.922.000.000    | 2.001.434.956   |                                                    | 2.001.434.956                                 | -                     |                       |                  |                                         | 104,13      |
|             | - Trường Tiểu học Ngô Gia Tự                                                     | 6.586.000.000   |                       | 6.586.000.000    | 6.471.037.395   |                                                    | 6.471.037.395                                 | -                     |                       |                  |                                         | 98,25       |
|             | - Trường Tiểu học Ngô Mỹ                                                         | 3.329.000.000   |                       | 3.329.000.000    | 3.476.659.905   |                                                    | 3.476.659.905                                 | -                     |                       |                  |                                         | 104,44      |
|             | - Trường Tiểu học Nơ Trang Long                                                  | 3.515.000.000   |                       | 3.515.000.000    | 3.615.319.600   |                                                    | 3.615.319.600                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,85      |
|             | - Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám                                                 | 4.933.000.000   |                       | 4.933.000.000    | 5.070.810.454   |                                                    | 5.070.810.454                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,79      |
|             | - Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi                                                   | 3.419.000.000   |                       | 3.419.000.000    | 3.045.996.557   |                                                    | 3.045.996.557                                 | -                     |                       |                  |                                         | 89,09       |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Du                                                      | 6.271.000.000   |                       | 6.271.000.000    | 6.180.576.872   |                                                    | 6.180.576.872                                 | -                     |                       |                  |                                         | 98,56       |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu                                              | 5.403.000.000   |                       | 5.403.000.000    | 5.600.795.807   |                                                    | 5.600.795.807                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,66      |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                          | Dự toán       |                       |                  | Quyết toán    |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |
|-------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------|---------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|             |                                     | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |             |
|             |                                     |               |                       |                  |               |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |
|             | - Trường Tiểu học Triệu Thị Trinh   | 2.299.000.000 |                       | 2.299.000.000    | 2.198.006.784 |                                                    | 2.198.006.784                                 | -                     |                       |                  |                                         | 95,61       |
|             | - Trường Tiểu học Thái Phiên        | 5.253.000.000 |                       | 5.253.000.000    | 5.106.372.504 |                                                    | 5.106.372.504                                 | -                     |                       |                  |                                         | 97,21       |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ   | 7.450.000.000 |                       | 7.450.000.000    | 7.490.663.118 |                                                    | 7.490.663.118                                 | -                     |                       |                  |                                         | 100,55      |
|             | - Trường Tiểu học Lê Đại Hành       | 4.208.000.000 |                       | 4.208.000.000    | 4.064.769.572 |                                                    | 4.064.769.572                                 | -                     |                       |                  |                                         | 96,60       |
|             | - Trường Tiểu học Kim Đồng          | 4.931.000.000 |                       | 4.931.000.000    | 5.501.427.400 |                                                    | 5.501.427.400                                 | -                     |                       |                  |                                         | 111,57      |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc    | 3.514.000.000 |                       | 3.514.000.000    | 3.500.081.290 |                                                    | 3.500.081.290                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,60       |
|             | - Trường Tiểu học Y Jút             | 6.477.000.000 |                       | 6.477.000.000    | 6.500.156.710 |                                                    | 6.500.156.710                                 | -                     |                       |                  |                                         | 100,36      |
|             | - Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn    | 5.738.000.000 |                       | 5.738.000.000    | 5.892.872.443 |                                                    | 5.892.872.443                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,70      |
|             | - Trường Tiểu học La Văn Cầu        | 2.735.000.000 |                       | 2.735.000.000    | 2.798.284.275 |                                                    | 2.798.284.275                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,31      |
|             | - Trường Tiểu học Lê Ngọc Hân       | 5.375.000.000 |                       | 5.375.000.000    | 5.536.133.220 |                                                    | 5.536.133.220                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,00      |
|             | - Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn    | 6.275.000.000 |                       | 6.275.000.000    | 6.148.632.003 |                                                    | 6.148.632.003                                 | -                     |                       |                  |                                         | 97,99       |
|             | - Trường Tiểu học Trần Cao Vân      | 4.320.000.000 |                       | 4.320.000.000    | 4.616.000.000 |                                                    | 4.616.000.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 106,85      |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân  | 5.685.000.000 |                       | 5.685.000.000    | 6.074.641.058 |                                                    | 6.074.641.058                                 | -                     |                       |                  |                                         | 106,85      |
|             | - Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định   | 4.153.000.000 |                       | 4.153.000.000    | 4.125.205.199 |                                                    | 4.125.205.199                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,33       |
|             | - Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu     | 3.099.000.000 |                       | 3.099.000.000    | 3.222.321.000 |                                                    | 3.222.321.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,98      |
|             | - Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện      | 3.637.000.000 |                       | 3.637.000.000    | 4.042.916.489 |                                                    | 4.042.916.489                                 | -                     |                       |                  |                                         | 111,16      |
|             | - Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân      | 3.990.000.000 |                       | 3.990.000.000    | 4.327.125.000 |                                                    | 4.327.125.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 108,45      |
|             | - Trường Tiểu học Y Wang            | 2.595.000.000 |                       | 2.595.000.000    | 2.401.887.263 |                                                    | 2.401.887.263                                 | -                     |                       |                  |                                         | 92,56       |
|             | - Trường Tiểu học Phan Bội Châu     | 2.557.000.000 |                       | 2.557.000.000    | 3.089.903.501 |                                                    | 3.089.903.501                                 | -                     |                       |                  |                                         | 120,84      |
|             | - Trường Tiểu học Phan Đình Phùng   | 3.442.000.000 |                       | 3.442.000.000    | 3.664.027.031 |                                                    | 3.664.027.031                                 | -                     |                       |                  |                                         | 106,45      |
|             | - Trường Tiểu học Phú Thái          | 4.142.000.000 |                       | 4.142.000.000    | 4.528.785.000 |                                                    | 4.528.785.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 109,34      |
|             | - Trường Tiểu học Phú Vinh          | 2.742.000.000 |                       | 2.742.000.000    | 2.961.982.297 |                                                    | 2.961.982.297                                 | -                     |                       |                  |                                         | 108,02      |
|             | - Trường Tiểu học Ng. Thị Minh Khai | 4.842.000.000 |                       | 4.842.000.000    | 5.603.680.393 |                                                    | 5.603.680.393                                 | -                     |                       |                  |                                         | 115,73      |
|             | - Trường THCS Hòa Phú               | 6.465.000.000 |                       | 6.465.000.000    | 6.993.905.914 |                                                    | 6.993.905.914                                 | -                     |                       |                  |                                         | 108,18      |
|             | - Trường THCS Hòa Xuân              | 3.719.000.000 |                       | 3.719.000.000    | 3.793.868.320 |                                                    | 3.793.868.320                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,01      |
|             | - Trường THCS Hòa Khánh             | 5.276.000.000 |                       | 5.276.000.000    | 5.256.002.336 |                                                    | 5.256.002.336                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,62       |
|             | - Trường THCS Đoàn Kết              | 3.613.000.000 |                       | 3.613.000.000    | 3.612.707.312 |                                                    | 3.612.707.312                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,99       |
|             | - Trường THCS Lê Lợi                | 5.067.000.000 |                       | 5.067.000.000    | 5.134.466.272 |                                                    | 5.134.466.272                                 | -                     |                       |                  |                                         | 101,33      |
|             | - Trường THCS Trần Hưng Đạo         | 7.509.000.000 |                       | 7.509.000.000    | 7.630.692.753 |                                                    | 7.630.692.753                                 | -                     |                       |                  |                                         | 101,62      |
|             | - Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng      | 6.335.000.000 |                       | 6.335.000.000    | 6.559.091.713 |                                                    | 6.559.091.713                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,54      |
|             | - Trường THCS Đào Duy Từ            | 4.903.000.000 |                       | 4.903.000.000    | 5.048.910.868 |                                                    | 5.048.910.868                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,98      |
|             | - Trường THCS Phan Chu Trinh        | 8.326.000.000 |                       | 8.326.000.000    | 8.625.920.899 |                                                    | 8.625.920.899                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,60      |
|             | - Trường THCS Trưng Vương           | 7.885.000.000 |                       | 7.885.000.000    | 7.789.948.776 |                                                    | 7.789.948.776                                 | -                     |                       |                  |                                         | 98,79       |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                         | Dự toán        |                       |                  | Quyết toán     |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |
|-------------|------------------------------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|             |                                    | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |             |
|             |                                    |                |                       |                  |                |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |
|             | - Trường THCS Đoàn Thị Điểm        | 8.318.000.000  |                       | 8.318.000.000    | 8.134.576.960  |                                                    | 8.134.576.960                                 | -                     |                       |                  |                                         | 97,79       |
|             | - Trường THCS Phạm Hồng Thái       | 7.634.000.000  |                       | 7.634.000.000    | 7.761.118.231  |                                                    | 7.761.118.231                                 | -                     |                       |                  |                                         | 101,67      |
|             | - Trường THCS Nguyễn Chí Thanh     | 7.375.000.000  |                       | 7.375.000.000    | 7.627.296.393  |                                                    | 7.627.296.393                                 | -                     |                       |                  |                                         | 103,42      |
|             | - Trường THCS Trần Bình Trọng      | 6.879.000.000  |                       | 6.879.000.000    | 6.963.378.653  |                                                    | 6.963.378.653                                 | -                     |                       |                  |                                         | 101,23      |
|             | - Trường THCS Nguyễn Văn Cừ        | 7.075.000.000  |                       | 7.075.000.000    | 7.860.149.929  |                                                    | 7.860.149.929                                 | -                     |                       |                  |                                         | 111,10      |
|             | - Trường THCS Trần Quang Diệu      | 8.198.000.000  |                       | 8.198.000.000    | 8.383.264.633  |                                                    | 8.383.264.633                                 | -                     |                       |                  |                                         | 102,26      |
|             | - Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai | 5.132.000.000  |                       | 5.132.000.000    | 5.602.770.947  |                                                    | 5.602.770.947                                 | -                     |                       |                  |                                         | 109,17      |
|             | - Trường THCS Hàm Nghi             | 4.754.000.000  |                       | 4.754.000.000    | 4.991.677.812  |                                                    | 4.991.677.812                                 | -                     |                       |                  |                                         | 105,00      |
|             | - Trường THCS Lạc Long Quân        | 6.352.000.000  |                       | 6.352.000.000    | 6.691.773.750  |                                                    | 6.691.773.750                                 | -                     |                       |                  |                                         | 105,35      |
|             | - Trường THCS Lương Thế vinh       | 7.976.000.000  |                       | 7.976.000.000    | 8.677.840.698  |                                                    | 8.677.840.698                                 | -                     |                       |                  |                                         | 108,80      |
|             | - Trường THCS Phan Bội Châu        | 6.297.000.000  |                       | 6.297.000.000    | 6.243.240.796  |                                                    | 6.243.240.796                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,15       |
|             | - Trường THCS Hùng Vương           | 6.774.000.000  |                       | 6.774.000.000    | 7.349.808.983  |                                                    | 7.349.808.983                                 | -                     |                       |                  |                                         | 108,50      |
|             | - Trường THCS Thành Nhất           | 5.151.000.000  |                       | 5.151.000.000    | 5.139.529.600  |                                                    | 5.139.529.600                                 | -                     |                       |                  |                                         | 99,78       |
|             | - Trường THCS Ea Tu                | 3.826.000.000  |                       | 3.826.000.000    | 3.726.498.319  |                                                    | 3.726.498.319                                 | -                     |                       |                  |                                         | 97,40       |
|             | - Trường THCS Tân Lợi              | 10.607.000.000 |                       | 10.607.000.000   | 10.725.054.483 |                                                    | 10.725.054.483                                | -                     |                       |                  |                                         | 101,11      |
|             | - Trường THCS Nguyễn Trường Tộ     | 4.876.000.000  |                       | 4.876.000.000    | 5.206.376.383  |                                                    | 5.206.376.383                                 | -                     |                       |                  |                                         | 106,78      |
|             | - Trường PTDT nội trú TP BMT       | 6.445.000.000  |                       | 6.445.000.000    | 6.484.234.948  |                                                    | 6.484.234.948                                 | -                     |                       |                  |                                         | 100,61      |
|             | - Trung tâm GDNN -GDTX             | 2.759.000.000  |                       | 2.759.000.000    | 2.575.368.009  |                                                    | 2.575.368.009                                 | -                     |                       |                  |                                         | 93,34       |
| 33          | UBND phường Thống Nhất             | 3.000.000.000  | 3.000.000.000         |                  | 5.750.000.000  | 5.750.000.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 191,67      |
| 34          | UBND phường Thành Nhất             | 5.700.000.000  | 5.700.000.000         |                  | 11.468.244.000 | 11.468.244.000                                     |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 201,20      |
| 35          | UBND Phường Ea Tam                 | 1.800.000.000  | 1.800.000.000         |                  | 7.335.000.000  | 7.335.000.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 407,50      |
| 36          | UBND phường Khánh Xuân             | 3.750.000.000  | 3.750.000.000         |                  | 7.147.280.000  | 7.147.280.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 190,59      |
| 37          | UBND phường Tân An                 | 2.700.000.000  | 2.700.000.000         |                  | 6.009.303.000  | 6.009.303.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 222,57      |
| 38          | UBND phường Tân Hòa                | 900.000.000    | 900.000.000           |                  | 4.759.765.000  | 4.759.765.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 528,86      |
| 39          | UBND phường Tân Lập                | 900.000.000    | 900.000.000           |                  | 2.122.497.000  | 2.122.497.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 235,83      |
| 40          | UBND phường Tân Lợi                | 2.200.000.000  | 2.200.000.000         |                  | 9.320.089.000  | 9.320.089.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 423,64      |
| 41          | UBND Phường Tân Tiến               |                |                       |                  | 2.300.000.000  | 2.300.000.000                                      |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
| 42          | UBND Phường Thành Công             |                |                       |                  | 1.095.946.000  | 1.095.946.000                                      |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
| 43          | UBND phường Tân Thành              | 1.200.000.000  | 1.200.000.000         |                  | 4.611.297.000  | 4.611.297.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 384,27      |
| 44          | UBND phường Thắng Lợi              | 1.500.000.000  | 1.500.000.000         |                  | 4.261.249.000  | 4.261.249.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 284,08      |
| 45          | UBND phường Tự An                  | 1.000.000.000  | 1.000.000.000         |                  | 4.715.014.000  | 4.715.014.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 471,50      |
| 46          | UBND Xã Cư Êbur                    | 100.000.000    | 100.000.000           |                  | 1.121.863.000  | 1.121.863.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 1.121,86    |
| 47          | UBND Xã Ea Kao                     | 600.000.000    | 600.000.000           |                  | 3.149.511.000  | 3.149.511.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 524,92      |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                                                                                                                              | Dự toán         |                       |                  | Quyết toán     |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|             |                                                                                                                                                                         | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |             |
|             |                                                                                                                                                                         |                 |                       |                  |                |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |
| 48          | UBND Xã Ea Tu                                                                                                                                                           | 6.300.000.000   | 6.300.000.000         |                  | 11.102.447.000 | 11.102.447.000                                     |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 176,23      |
| 49          | UBND xã Hòa Khánh                                                                                                                                                       | 1.500.000.000   | 1.500.000.000         |                  | 1.596.737.000  | 1.596.737.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 106,45      |
| 50          | UBND xã Hòa Phú                                                                                                                                                         | 19.400.000.000  | 19.400.000.000        |                  | 18.248.680.000 | 18.248.680.000                                     |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 94,07       |
| 51          | UBND xã Hòa Thắng                                                                                                                                                       | 12.200.000.000  | 12.200.000.000        |                  | 8.174.147.000  | 8.174.147.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 67,00       |
| 52          | UBND xã Hòa Thuận                                                                                                                                                       | 5.000.000.000   | 5.000.000.000         |                  | 5.304.376.000  | 5.304.376.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 106,09      |
| 53          | UBND xã Hòa Xuân                                                                                                                                                        | 500.000.000     | 500.000.000           |                  | 3.030.870.000  | 3.030.870.000                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         | 606,17      |
| 54          | Kinh phí phân bổ sau (cho các dự án khởi công mới năm 2021 khi đảm bảo thủ tục đầu tư)                                                                                  | 25.200.000.000  | 25.200.000.000        |                  | -              |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
| 55          | Ngân sách thành phố                                                                                                                                                     | 209.200.000.000 | 209.200.000.000       | -                | -              | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | -           |
|             | - Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đồng Tây và các công trình khác                                          | 125.350.000.000 | 125.350.000.000       |                  | -              |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | -           |
|             | - Xây dựng, cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thay thế một số loại cây xanh trên một số tuyến đường trung tâm thành phố                                                         | 15.000.000.000  | 15.000.000.000        |                  | -              |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | -           |
|             | - Kinh phí lập qui hoạch; duy tu, sửa chữa đường giao thông đô thị                                                                                                      | 8.550.000.000   | 8.550.000.000         |                  |                |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
|             | - Phân cấp, ủy quyền và giao nhiệm vụ, hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho phường, xã                                                                                      | 25.300.000.000  | 25.300.000.000        |                  |                |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
|             | - Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định                                                                                                                            | 35.000.000.000  | 35.000.000.000        |                  |                |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
| 56          | Quỹ Đầu tư phát triển ĐăkLăk                                                                                                                                            | -               | -                     | -                | 75.679.935.000 | 75.679.935.000                                     | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | #DIV/0!     |
|             | - Nộp trả 30% nguồn thu tiền sử dụng đất từ năm 2017 trở về trước                                                                                                       | -               |                       |                  | 62.399.000.000 | 62.399.000.000                                     |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
|             | - Hoàn trả vốn ứng chi bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu Trung tâm văn hóa tỉnh ĐăkLăk | -               |                       |                  | 13.280.935.000 | 13.280.935.000                                     |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
| 57          | Chi khác ngân sách                                                                                                                                                      | 9.388.000.000   | -                     | 9.388.000.000    | 20.142.613.928 | -                                                  | 20.142.613.928                                | -                     | -                     | -                | -                                       | 214,56      |
|             | - Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh - Quỹ xóa đói giảm nghèo thành phố                                                                                                   | 3.000.000.000   |                       | 3.000.000.000    | 3.000.000.000  |                                                    | 3.000.000.000                                 | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | - Hội nông dân thành phố - Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ 673/2011/QĐ-TTg                                                                                                  | 100.000.000     |                       | 100.000.000      | 100.000.000    |                                                    | 100.000.000                                   | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | - Hạt kiểm lâm thành phố - Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng                                                                                 | 150.000.000     |                       | 150.000.000      | 23.350.000     |                                                    | 23.350.000                                    | -                     |                       |                  |                                         | 15,57       |
|             | - Kho bạc Nhà nước ĐăkLăk (Hoàn trả các khoản thu ngân sách năm trước)                                                                                                  | 1.000.000.000   | -                     | 1.000.000.000    | -              | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | -           |
|             | - Chi cục thi hành án dân sự                                                                                                                                            | -               |                       |                  | 10.200.000     |                                                    | 10.200.000                                    | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Phòng Văn hóa thông tin Thành phố                                                                                                                                     | -               |                       |                  | 21.960.000     |                                                    | 21.960.000                                    | -                     |                       |                  |                                         |             |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                                                                                              | Dự toán       |                       |                  | Quyết toán    |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------|---------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|             |                                                                                                                                         | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |             |
|             |                                                                                                                                         |               |                       |                  |               |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |
|             | - Viện kiểm sát nhân dân Thành phố                                                                                                      | -             |                       |                  | 9.900.000     |                                                    | 9.900.000                                     | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Tòa án nhân dân Thành phố                                                                                                             | -             | -                     |                  | 15.300.000    |                                                    | 15.300.000                                    | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Chi cục thống kê Thành phố                                                                                                            | -             |                       |                  | 15.420.000    |                                                    | 15.420.000                                    | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thành phố                                                                                          | 150.000.000   |                       | 150.000.000      | 102.419.784   |                                                    | 102.419.784                                   | -                     |                       |                  |                                         | 68,28       |
|             | - Trạm chăn nuôi và Thú y Thành phố                                                                                                     | 25.000.000    |                       | 25.000.000       | 299.851.500   |                                                    | 299.851.500                                   | -                     |                       |                  |                                         | 1.199,41    |
|             | - Trung tâm y tế Thành phố                                                                                                              | -             |                       |                  | 7.423.614.700 |                                                    | 7.423.614.700                                 | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Bệnh viện đa khoa Thành phố                                                                                                           | -             |                       |                  | -             |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Liên đoàn Lao động Thành phố                                                                                                          | -             |                       |                  | 1.500.000     |                                                    | 1.500.000                                     | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Trung tâm phát triển quỹ đất                                                                                                          | -             |                       |                  | -             |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Chi cục thuế thành phố - Hỗ trợ công tác thu thuế SD đất phi nông nghiệp và hỗ trợ công tác ủy nhiệm thu ngoài quốc doanh và chi khác | 170.000.000   |                       | 170.000.000      | 349.533.215   |                                                    | 349.533.215                                   | -                     |                       |                  |                                         | 205,61      |
|             | - Hỗ trợ phục vụ công tác thu xử phạt vi phạm hành chính khác                                                                           | 300.000.000   |                       | 300.000.000      | -             | -                                                  |                                               | -                     | -                     | -                | -                                       | -           |
|             | - Kinh phí thường xuyên của Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố                                                                      | 310.000.000   |                       | 310.000.000      | -             |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |
|             | - Hoàn trả tạm ứng ngân sách Tỉnh kinh phí Bồi thường GPMB công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 26 thành phố Buôn Ma Thuột             | -             |                       | -                | 7.717.575.000 |                                                    | 7.717.575.000                                 |                       |                       |                  |                                         |             |
|             | - Hỗ trợ kinh phí cho các Hội đặc thù                                                                                                   | 1.200.000.000 | -                     | 1.200.000.000    | 1.051.989.729 | -                                                  | 1.051.989.729                                 | -                     | -                     | -                | -                                       | 87,67       |
|             | + Hội Khuyến học Thành phố                                                                                                              | 94.354.000    |                       | 94.354.000       | 94.354.000    |                                                    | 94.354.000                                    | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Hội tù yêu nước Thành phố                                                                                                             | 94.354.000    |                       | 94.354.000       | 94.354.000    |                                                    | 94.354.000                                    | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Hội cựu thanh niên xung phong thành phố                                                                                               | 94.354.000    |                       | 94.354.000       | 94.354.000    |                                                    | 94.354.000                                    | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Ban đại diện Hội người cao tuổi                                                                                                       | 160.285.000   |                       | 160.285.000      | 160.284.484   |                                                    | 160.284.484                                   | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin                                                                                                   | 94.354.000    |                       | 94.354.000       | 94.354.000    |                                                    | 94.354.000                                    | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Hội Luật gia thành phố                                                                                                                | 54.488.000    |                       | 54.488.000       | 54.488.000    |                                                    | 54.488.000                                    | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Hội Chữ thập đỏ                                                                                                                       | 212.864.000   |                       | 212.864.000      | 210.863.245   |                                                    | 210.863.245                                   | -                     |                       |                  |                                         | 99,06       |
|             | + Hội Đông y                                                                                                                            | 104.507.000   |                       | 104.507.000      | 104.507.000   |                                                    | 104.507.000                                   | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Hội Người mù                                                                                                                          | 144.431.000   |                       | 144.431.000      | 144.431.000   |                                                    | 144.431.000                                   | -                     |                       |                  |                                         | 100,00      |
|             | + Kinh phí chưa phân bổ                                                                                                                 | 146.009.000   |                       | 146.009.000      | -             |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |
|             | - Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTG                                                                   | -             |                       | -                | -             |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         |             |
|             | - Kinh phí cấp bù thủy lợi phí                                                                                                          | 647.000.000   |                       | 647.000.000      | -             |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |
|             | - Kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa                                                          | 988.000.000   |                       | 988.000.000      |               |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |             |
|             | - Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                       | 348.000.000   |                       | 348.000.000      | -             |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                                                                          | Dự toán         |                       |                  | Quyết toán      |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh (%) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-------------|
|             |                                                                                     | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |             |
|             |                                                                                     |                 |                       |                  |                 |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |             |
|             | -Hỗ trợ cho UBND xã trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg | -               |                       | -                | -               |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | #DIV/0!     |
|             | - Các khoản chi khác                                                                | 1.000.000.000   |                       | 1.000.000.000    | -               |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         |             |
| II          | CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                      | -               | -                     | -                | 7.061.476.085   | -                                                  | 7.061.476.085                                 | -                     | -                     | -                | -                                       |             |
| 1           | Chi trả nợ ngân sách tỉnh                                                           | -               |                       |                  | -               |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         |             |
| 2           | Kinh phí hết nhiệm vụ chi                                                           | -               |                       |                  | 7.061.476.085   |                                                    | 7.061.476.085                                 | -                     |                       |                  |                                         |             |
| III         | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                  | 16.722.000.000  |                       | 16.722.000.000   | -               |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |
| IV          | TRÍCH 70% NGUỒN TĂNG THU ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG                           | 29.220.000.000  |                       | 29.220.000.000   | -               |                                                    |                                               | -                     |                       |                  |                                         | -           |
| V           | CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI                                      | 101.469.000.000 |                       | 101.469.000.000  | 150.243.313.904 |                                                    | 148.717.552.904                               | 1.525.761.000         | 133.000.000           | 1.392.761.000    |                                         | 148,07      |
| VI          | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                                             | -               |                       |                  | 143.648.093.702 |                                                    |                                               | -                     |                       |                  | 143.648.093.702                         |             |
| VII         | GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG GPMB TỪ NGUỒN THU CHO THUÊ MẶT ĐẤT MẶT NƯỚC                 | 5.000.000.000   |                       | 5.000.000.000    | 1.319.162.503   | 1.319.162.503                                      |                                               | -                     |                       |                  |                                         |             |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị             | Dự toán         |                           |                     |                                            |                                                |                                 | Quyết toán      |                           |                     |                                            |                                                |                                 | So sánh (%) |                           |                     |
|-------------|------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------|
|             |                        | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                            |                                                |                                 | Tổng số         | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                            |                                                |                                 | Tổng số     | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |
|             |                        |                 |                           | Tổng số             | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |                 |                           | Tổng số             | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |             |                           |                     |
|             | TỔNG SỐ                | 101.469.000.000 | 64.479.000.000            | 36.990.000.000      | 1.051.000.000                              | 35.760.000.000                                 | 179.000.000                     | 150.243.313.904 | 64.479.000.000            | 85.764.313.904      | -                                          | 84.451.313.904                                 | 1.313.000.000                   | 148,1       | 100,0                     | 231,9               |
| 1           | UBND phường Thống Nhất | 2.091.400.000   | 1.495.900.000             | 595.500.000         | -                                          | 595.500.000                                    | -                               | 3.562.890.000   | 1.495.900.000             | 2.066.990.000       | -                                          | 2.066.990.000                                  | -                               | 170,4       | 100,0                     | 347,1               |
| 2           | UBND phường Thành Nhất | 3.409.400.000   | 2.392.900.000             | 1.016.500.000       | -                                          | 1.016.500.000                                  | -                               | 7.639.808.000   | 2.392.900.000             | 5.246.908.000       | -                                          | 5.246.908.000                                  | -                               | 224,1       | 100,0                     | 516,2               |
| 3           | UBND phường Thành Công | 2.522.400.000   | 1.189.900.000             | 1.332.500.000       | -                                          | 1.332.500.000                                  | -                               | 4.961.446.500   | 1.189.900.000             | 3.771.546.500       | -                                          | 3.771.546.500                                  | -                               | 196,7       | 100,0                     | 283,0               |
| 4           | UBND phường Thắng Lợi  | 2.603.400.000   | 1.333.900.000             | 1.269.500.000       | 142.000.000                                | 1.127.500.000                                  | -                               | 4.616.066.187   | 1.333.900.000             | 3.282.166.187       | -                                          | 3.282.166.187                                  | -                               | 177,3       | 100,0                     | 258,5               |
| 5           | UBND phường Tân Lợi    | 2.837.400.000   | 1.474.900.000             | 1.362.500.000       | -                                          | 1.362.500.000                                  | -                               | 7.213.481.000   | 1.474.900.000             | 5.738.581.000       | -                                          | 5.738.581.000                                  | -                               | 254,2       | 100,0                     | 421,2               |
| 6           | UBND phường Tân an     | 2.812.400.000   | 1.398.900.000             | 1.413.500.000       | -                                          | 1.413.500.000                                  | -                               | 5.844.463.100   | 1.398.900.000             | 4.445.563.100       | -                                          | 4.445.563.100                                  | -                               | 207,8       | 100,0                     | 314,5               |
| 7           | UBND phường Tự an      | 2.799.400.000   | 1.363.900.000             | 1.435.500.000       | -                                          | 1.435.500.000                                  | -                               | 6.635.057.000   | 1.363.900.000             | 5.271.157.000       | -                                          | 5.271.157.000                                  | -                               | 237,0       | 100,0                     | 367,2               |
| 8           | UBND phường Tân Lập    | 2.848.400.000   | 1.244.900.000             | 1.603.500.000       | -                                          | 1.603.500.000                                  | -                               | 7.946.244.600   | 1.244.900.000             | 6.701.344.600       | -                                          | 6.701.344.600                                  | -                               | 279,0       | 100,0                     | 417,9               |
| 9           | UBND phường Tân Thành  | 3.617.400.000   | 1.800.900.000             | 1.816.500.000       | -                                          | 1.816.500.000                                  | -                               | 6.592.937.450   | 1.800.900.000             | 4.792.037.450       | -                                          | 4.792.037.450                                  | -                               | 182,3       | 100,0                     | 263,8               |
| 10          | UBND phường Tân Tiến   | 2.614.400.000   | 1.429.900.000             | 1.184.500.000       | -                                          | 1.184.500.000                                  | -                               | 5.922.417.500   | 1.429.900.000             | 4.492.517.500       | -                                          | 4.492.517.500                                  |                                 | 226,5       | 100,0                     | 379,3               |
| 11          | UBND phường Tân Hòa    | 4.487.400.000   | 3.214.900.000             | 1.272.500.000       | -                                          | 1.272.500.000                                  | -                               | 5.539.361.839   | 3.214.900.000             | 2.324.461.839       | -                                          | 2.324.461.839                                  |                                 | 123,4       | 100,0                     | 182,7               |
| 12          | UBND phường Khánh Xuân | 7.011.400.000   | 4.059.900.000             | 2.951.500.000       | -                                          | 2.951.500.000                                  | -                               | 9.914.808.300   | 4.059.900.000             | 5.854.908.300       | -                                          | 5.854.908.300                                  |                                 | 141,4       | 100,0                     | 198,4               |
| 13          | UBND phường Ea Tam     | 4.671.400.000   | 1.729.900.000             | 2.941.500.000       | -                                          | 2.941.500.000                                  | -                               | 8.566.055.577   | 1.729.900.000             | 6.836.155.577       | -                                          | 6.836.155.577                                  |                                 | 183,4       | 100,0                     | 232,4               |
| 14          | UBND xã Hòa Thắng      | 5.357.630.000   | 3.567.130.000             | 1.790.500.000       | -                                          | 1.790.500.000                                  | -                               | 5.782.935.944   | 3.567.130.000             | 2.215.805.944       | -                                          | 2.215.805.944                                  | -                               | 107,9       | 100,0                     | 123,8               |
| 15          | UBND xã Hòa Thuận      | 5.993.780.000   | 4.312.280.000             | 1.681.500.000       | -                                          | 1.681.500.000                                  | -                               | 6.534.831.150   | 4.312.280.000             | 2.222.551.150       | -                                          | 2.217.551.150                                  | 5.000.000                       | 109,0       | 100,0                     | 132,2               |
| 16          | UBND xã Cưê Bur        | 6.979.780.000   | 4.632.280.000             | 2.347.500.000       | 396.000.000                                | 1.772.500.000                                  | 179.000.000                     | 9.600.140.255   | 4.632.280.000             | 4.967.860.255       | -                                          | 4.684.860.255                                  | 283.000.000                     | 137,5       | 100,0                     | 211,6               |
| 17          | UBND xã EaTu           | 6.459.600.000   | 4.787.100.000             | 1.672.500.000       | -                                          | 1.672.500.000                                  | -                               | 6.846.007.600   | 4.787.100.000             | 2.058.907.600       | -                                          | 2.053.907.600                                  | 5.000.000                       | 106,0       | 100,0                     | 123,1               |
| 18          | UBND xã EaKao          | 9.090.250.000   | 6.377.750.000             | 2.712.500.000       | -                                          | 2.712.500.000                                  | -                               | 9.209.477.036   | 6.377.750.000             | 2.831.727.036       |                                            | 2.826.727.036                                  | 5.000.000                       | 101,3       | 100,0                     | 104,4               |
| 19          | UBND xã Hòa Phú        | 7.985.400.000   | 4.937.900.000             | 3.047.500.000       | -                                          | 3.047.500.000                                  | -                               | 10.050.337.000  | 4.937.900.000             | 5.112.437.000       |                                            | 4.107.437.000                                  | 1.005.000.000                   | 125,9       | 100,0                     | 167,8               |
| 20          | UBND xã Hòa Khánh      | 8.276.780.000   | 6.674.280.000             | 1.602.500.000       | -                                          | 1.602.500.000                                  | -                               | 9.520.671.866   | 6.674.280.000             | 2.846.391.866       |                                            | 2.841.391.866                                  | 5.000.000                       | 115,0       | 100,0                     | 177,6               |
| 21          | UBND xã Hòa Xuân       | 6.999.580.000   | 5.059.580.000             | 1.940.000.000       | 513.000.000                                | 1.427.000.000                                  | -                               | 7.743.876.000   | 5.059.580.000             | 2.684.296.000       | -                                          | 2.679.296.000                                  | 5.000.000                       | 110,6       | 100,0                     | 138,4               |